

Số: /BC-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng 01 năm 2026

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026

(Cập nhật kết quả đến hết ngày 31/12/2025)

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/5/2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026; UBND tỉnh Bắc Ninh báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2025, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 như sau:

### Phần thứ nhất

## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH NĂM 2025

### I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH

Năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm toàn quốc thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức bộ máy chính quyền địa phương hai cấp, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm tiến hành Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030. Tình hình thế giới, khu vực và trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, chưa có tiền lệ; khó khăn, thách thức và thời cơ, thuận lợi đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, gay gắt, nặng nề hơn dự báo đã ảnh hưởng khá sâu rộng đến việc hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành quyết liệt, sáng suốt, kịp thời, căn cứ vào các Kết luận, Nghị quyết của Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và sự chung sức, đồng thuận, nỗ lực của các tầng lớp Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Bắc Ninh đã khẩn trương hoàn thành việc sắp xếp hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh và sắp xếp, tổ chức lại bộ máy chính quyền địa phương hai cấp, tạo bước ngoặt tái cấu trúc toàn diện để kiến tạo không gian phát triển mới, lợi thế mới, tiềm năng mới, động lực tăng trưởng mới cho năm 2025 và gây dựng nền tảng vững chắc cho phát triển cao hơn trong giai đoạn tiếp theo.

### II. MỘT SỐ KẾT QUẢ NỔI BẬT TRONG CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Triển khai hiệu quả các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, đặc biệt là “Bộ tứ Nghị quyết trụ cột” của Bộ Chính trị<sup>1</sup>, Kết luận số 123-KL/TW về phát

<sup>1</sup> Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 của Bộ Chính trị về “Hội nhập

triển kinh tế - xã hội năm 2025 và Kết luận của Tỉnh ủy về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh năm 2025. Kịp thời ban hành các Chỉ thị, Kế hoạch của UBND tỉnh<sup>2</sup> thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

2. Thực hiện quyết liệt và hoàn thành việc sắp xếp, tổ chức tinh gọn bộ máy chính quyền cấp tỉnh, hợp nhất tỉnh; hoạt động của chính quyền địa phương hai cấp dần đi vào nền nếp gắn với đẩy mạnh phân cấp phân quyền, bảo đảm theo hướng tinh, gọn, mạnh và hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả tạo động lực phát triển mạnh mẽ trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc. Tổ chức thành công đại hội Đảng bộ các cấp, định hình rõ phương hướng, nhiệm vụ cho giai đoạn mới. Ban hành các Nghị quyết quy định 08 nhóm chính sách đặc thù áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh mới.

3. Năng lực nội tại và sức chống chịu của nền kinh tế dần được cải thiện; tăng trưởng kinh tế hai con số, nằm trong nhóm địa phương đứng đầu cả nước; tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bằng 134,09% dự toán; các động lực tăng trưởng truyền thống tiếp tục phát huy hiệu quả, cùng với kinh tế số, chuyển đổi số và khoa học công nghệ ngày càng trở thành một động lực tăng trưởng quan trọng.

4. Nhiều công trình lớn, quan trọng được khởi công; hệ thống hạ tầng chiến lược phát triển đồng bộ hiện đại, đặc biệt là hạ tầng giao thông với dự án cảng hàng không quốc tế Gia Bình và các tuyến đường kết nối được tập trung triển khai, định hình không gian phát triển mới trong kỷ nguyên giàu mạnh và văn minh.

Đẩy nhanh thu hút nhiều dự án phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ có quy mô lớn; cơ chế phân luồng, rút ngắn thời gian xử lý đối với các hồ sơ thủ tục công “Luồng xanh 24 giờ và Luồng xanh 60%” được áp dụng triển khai với sự đồng thuận, nhất trí cao của cả hệ thống chính trị; cả năm toàn tỉnh ước thu hút được gần 20 tỷ USD vốn đầu tư trong nước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

5. Công tác an sinh, phúc lợi xã hội tiếp tục được chú trọng và có bước tiến lớn, người dân được thụ hưởng thành quả của sự phát triển; Chương trình “*xóa nhà tạm, nhà dột nát*” và “*xây dựng nhà ở xã hội năm 2025*” đã cơ bản hoàn thành theo kế hoạch giúp người dân an cư lập nghiệp, yên tâm lao động sản xuất

quốc tế trong tình hình mới”; Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân. Các Nghị quyết số 158/2024/QH15 ngày 12/11/2024 và số 192/2025/QH15 ngày 25/02/2025 của Quốc hội. Các Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025, số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025, số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ và các Nghị quyết, Kết luận khác.

<sup>2</sup> Tỉnh Bắc Ninh (trước hợp nhất) đã ban hành: Chỉ thị số 01/CT-UBND về những nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Chỉ thị số 02/CT-UBND về việc thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Bắc Ninh năm 2025; Các Kế hoạch điều hành tăng trưởng quý I, II/2025; Kế hoạch số 87/KH-UBND thực hiện Kết luận số 123-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề quyết tâm hành động thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng 8% trở lên và phấn đấu đạt được hai con số là 10% trong năm 2025; Kế hoạch số 114/KH-UBND triển khai thực hiện Thông báo kết luận của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm trong chuyên thăm và làm việc tại tỉnh Bắc Ninh và Kế hoạch số 172-KH/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Kế hoạch số 143/KH-UBND thực hiện Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 01/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, đột phá thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

Tỉnh Bắc Giang đã ban hành: Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 19/01/2025 thực hiện NQ số 01; Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 26/01/2025 thực hiện NQ02; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 16/3/2025 thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025; Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 01/3/2025; Chương trình hành động số 86-CTr/TU ngày 23/5/2025 của BTVTU thực hiện KL số 123-KL/TW.

và ổn định cuộc sống; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào vùng dân tộc thiểu số tiếp tục được cải thiện.

6. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường được quan tâm; quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới, nghề làm tranh Đông Hồ được ghi danh vào các danh sách di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế top đầu cả nước; ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh.

7. Công tác thanh tra, kiểm tra có trọng tâm, trọng điểm; tiếp công dân được duy trì nề nếp, linh hoạt; phòng, chống tham nhũng được tăng cường, giải quyết khiếu nại, tố cáo đạt hiệu quả cao. củng cố quốc phòng, quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

### III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Ước cả năm 2025, có 10/18 chỉ tiêu vượt kế hoạch, 07/18 chỉ tiêu đạt kế hoạch, 01/18 chỉ tiêu không đạt kế hoạch. Cụ thể:

#### 1. Các chỉ tiêu vượt kế hoạch:

(1) GRDP bình quân đầu người ước đạt **5.852 USD/năm** (Kế hoạch: 5.500-5.700 USD/năm).

(2) Tốc độ tăng năng suất lao động ước đạt **9%** (Kế hoạch: 8,9%).

(3) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt **76.208 tỷ đồng** (Kế hoạch: 56.834 tỷ đồng).

(4) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội **157.010 tỷ đồng** (Kế hoạch: 151.650 tỷ đồng).

(5) Thu hút vốn FDI **5,73 tỷ USD<sup>3</sup>** (Kế hoạch: 4,3 tỷ USD).

(6) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu **181,11 tỷ USD**; trong đó, xuất khẩu 93,27 tỷ USD, nhập khẩu 87,84 tỷ USD (Kế hoạch: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 144,3 tỷ USD; trong đó, xuất khẩu 78,7 tỷ USD; nhập khẩu 65,6 tỷ USD).

(7) Đón **6,3 triệu lượt** khách du lịch (Kế hoạch: 5,6 triệu lượt).

(8) Tỷ lệ đô thị hóa đạt **43,5%** (Kế hoạch: 42%).

(9) Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt **78,82%** (Kế hoạch: 78,57%).

(10) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đạt **95,8%** (Kế hoạch: 95,7%).

#### 2. Các chỉ tiêu đạt kế hoạch:

(1) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt **77,3%**.

(2) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 đạt **94,2%**, mức độ 2 đạt **49,8%**.

(3) Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã) đạt **36,2 giường**; Tỷ lệ người dân có thẻ Bảo hiểm y tế đạt **95,38%**; Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH đạt **52,6%**.

(4) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025) **0,56%**.

<sup>3</sup> Bao gồm cả các dự án thu hút mới và điều chỉnh tăng vốn các dự án đang hoạt động.

(5) Tỷ lệ lao động qua đào tạo **80%**, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt **35,9%**. Tỷ lệ lao động thất nghiệp thành thị **2,05%**.

(6) Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt **100%**; Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn đạt **58,2%**; Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt **100%**.

(7) Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đạt **31,1%**.

### **3. Chỉ tiêu không đạt kế hoạch:**

(1) Tốc độ tăng GRDP đạt 10,27% (*Kế hoạch: HĐND tỉnh giao 11,29%, Chính phủ giao là 11,5%*).

## **IV. KẾT QUẢ CỤ THỂ ĐẠT ĐƯỢC TRÊN CÁC LĨNH VỰC**

### **1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế**

Kinh tế tiếp tục phát triển nhanh, nhiều chỉ tiêu nằm trong nhóm dẫn đầu cả nước: Tổng sản phẩm trên địa bàn cả năm 2025 (theo giá hiện hành) đạt trên 522.618 tỷ đồng, vượt mục tiêu đề ra<sup>4</sup>; tăng trưởng GRDP đạt 10,27%, bám sát kế hoạch do HĐND tỉnh và Chính phủ giao, đứng thứ 5 cả nước, đứng thứ 4 vùng đồng bằng Sông Hồng và là 1 trong 6 tỉnh, thành phố đạt mức tăng trưởng hai con số năm 2025; GRDP bình quân đầu người đạt 5.852 USD, gấp 1,16 lần bình quân cả nước. Thu nhập bình quân đầu người đạt 5,75 triệu đồng/tháng.

Chất lượng tăng trưởng có chuyển biến tích cực, tương đối toàn diện; tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2025 đạt 157.010 tỷ đồng, tăng 20% so với năm trước và vượt kế hoạch đề ra; tỷ lệ thất nghiệp ở mức thấp 2,05%; năng suất lao động không ngừng được cải thiện, tăng 9%, vượt kế hoạch đề ra.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự dịch chuyển tích cực và đúng định hướng: ngành công nghiệp – xây dựng tiếp tục đóng vai trò chủ lực, chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh; ngành dịch vụ phát triển nhanh và ngày càng giữ vai trò quan trọng hơn, tương xứng với tốc độ phát triển công nghiệp và đô thị hóa (*Công nghiệp - xây dựng chiếm 71,1%; dịch vụ chiếm 19,4%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 6,5%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm xấp xỉ 3%*).

### **2. Tình hình sản xuất, kinh doanh và dịch vụ**

#### **2.1. Sản xuất nông nghiệp, quản lý tài nguyên môi trường**

*\* Sản xuất nông, lâm, thủy sản được quan tâm chỉ đạo kịp thời:*

Kịp thời ban hành nhiều kế hoạch thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng xanh, bền vững<sup>5</sup>. Tuy nhiên, một số hoạt động sản xuất nông nghiệp trong năm chịu ảnh hưởng bởi cơn bão số 11 và hoàn lưu sau bão, làm diện

<sup>4</sup> Theo các Kịch bản tăng trưởng 11,29% và 11,5%, tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá hiện hành) lần lượt là 518.416 và 522.384 tỷ đồng.

<sup>5</sup> Kế hoạch số 249/KH-UBND ngày 17/4/2025 của UBND tỉnh thực hiện Kết luận số 1279-KL/TU ngày 21/11/2024 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Kế hoạch số 341/KH-UBND ngày 30/5/2025 của UBND tỉnh thực hiện các giải pháp về thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng xanh, bền vững, đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

tích một số loại cây trồng (như lúa, rau màu) bị thiệt hại giảm sản lượng. Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành (*giá hiện hành*) đạt 60.188 tỷ đồng.

- *Trồng trọt*: công tác chỉ đạo sản xuất vụ đông xuân 2024-2025, vụ mùa 2025 được kịp thời, đảm bảo khung thời vụ, diện tích, sản lượng đạt theo kế hoạch đề ra; các loại cây trồng chủ lực (như vải thiều, ổi, nhãn, na, rau màu các loại...) tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất với quy mô lớn, có sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với thực hiện đúng các quy trình sản xuất an toàn, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao<sup>6</sup>; các đối tượng sâu bệnh phát sinh gây hại ước ở mức độ nhẹ với tỷ lệ thiệt hại năm khoảng 0,3% và giảm 0,16% so với năm 2024, không ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển cây trồng; tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 220.804 ha, trong đó: tổng diện tích gieo cây lúa ước đạt 151.220 ha, diện tích gieo trồng rau các loại đạt 30.853 ha; tổng diện tích cây ăn quả toàn tỉnh là 54.770 ha, trong đó riêng diện tích cây vải khoảng 30.070 ha với sản lượng gấp đôi so với cùng kỳ ở mức 206.126 tấn, bằng 128,5% kế hoạch<sup>7</sup>; các địa phương đã tích cực chuyển đổi một số diện tích đất trồng cây hàng năm hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn<sup>8</sup>.

- *Chăn nuôi*: Công tác chỉ đạo và triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi được thực hiện kịp thời, hiệu quả giúp đàn vật nuôi phát triển ổn định. Tuy nhiên, mưa lũ đã khiến 14.491 con gia súc, trên 1 triệu con gia cầm và các loại vật nuôi khác bị chết, cuốn trôi với tổng giá trị thiệt hại khoảng 220 tỷ đồng; tổng sản lượng thịt hơi các loại cả năm đạt 382,7 nghìn tấn, bằng 96,3% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 99,5% so với kế hoạch năm<sup>9</sup>.

- *Phát triển thủy sản*: Tổng diện tích mặt nước đã đưa vào nuôi trồng thủy sản hoàn thành xuống giống là 16.200 ha, giảm 2,3% so với cùng kỳ, trong đó diện tích nuôi chuyên canh đạt 9.520 ha, tăng 1,6% so với cùng kỳ; sản lượng thu hoạch cá thương phẩm đạt 99.700 tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ; toàn tỉnh hiện có 2.911 lồng nuôi ở 30 thôn thuộc 21 xã với năng suất trung bình cho 1 lồng 108m<sup>3</sup> hiện nay đạt 4,5-5 tấn/lúa nuôi.

- *Sản xuất lâm nghiệp*: công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được tập trung cao, ban hành 01 Chỉ thị<sup>10</sup>, 04 Quyết định<sup>11</sup> và nhiều văn bản chỉ đạo thực

<sup>6</sup> Tỷ lệ diện tích rau an toàn sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP đạt ước đạt 65%; Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP ước đạt 62%.

<sup>7</sup> Vải sớm diện tích đạt 8.000 ha, đạt 100% KH và bằng 103,9% so với CK; sản lượng ước đạt 75.313 tấn, đạt 129,5% KH và bằng 150,6% so với CK. Vải theo hướng VietGAP diện tích đạt 17.377 ha, đạt 108,6% so KH, bằng 110% so với CK, sản lượng ước đạt 140.000 tấn, đạt 119,7% so KH và bằng 233,3% so với CK. Vải GlobalGAP (cấp mã xuất sang thị trường Mỹ, Nhật, EU) diện tích đạt 1.377 ha, đạt 100% KH và bằng 100% so với CK; sản lượng đạt 11.700 tấn, đạt 100% KH và bằng 121,4% CK.

<sup>8</sup> toàn tỉnh ước thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được 794 ha, cụ thể: chuyển sang trồng cây hàng năm 388 ha, sang cây lâu năm 331 ha, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản 75 ha

<sup>9</sup> Đàn trâu cả năm đạt 30.500 con, bằng 93,6% so với CK năm 2024, đạt 96,8% so KH năm. Đàn bò cả năm đạt 116.000 con, bằng 97,5% so với CK năm 2024, đạt 99,1% KH năm. Đàn dê cả năm đạt 37.700 con, tăng 1,4% so với CK năm 2024, đạt 100% KH năm. Đàn lợn cả năm đạt 1.145.000 con, bằng 96,1% so với CK năm 2024, đạt 99,6% KH năm. Đàn gia cầm đạt 25,5 triệu con, bằng 94,9% so với CK năm 2024, đạt 96,6% KH năm.

<sup>10</sup> Chỉ thị số 3/CT-UBND ngày 16/4/2025 về việc tập trung bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng

<sup>11</sup> Quyết định: số 182/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 về việc Công bố hiện trạng, diện tích rừng tỉnh Bắc Giang năm 2024; số 185/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 về việc điều tiết số tiền thu được từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng năm 2024 nhưng không xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng; số 590/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 về việc sửa đổi Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bắc Giang; số 707/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 về việc p

hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng và phát triển rừng; tình hình rừng trên địa bàn tỉnh ổn định, không xảy ra khai thác, chặt phá rừng tự nhiên trái pháp luật, tuy nhiên đã xảy ra 45 vụ cháy rừng, với tổng diện tích bị cháy 281,2 ha (tăng 43 vụ so với cùng kỳ 2024); cả năm toàn tỉnh trồng được trên 7,5 triệu cây phân tán các loại (bằng 117% kế hoạch năm), trồng rừng tập trung được 15.000 ha (bằng 150% kế hoạch năm), khai thác 1,4 triệu m<sup>3</sup> gỗ các loại (bằng gần 140% kế hoạch năm).

- *Phát triển nông thôn*: Hết năm 2025, toàn tỉnh có 51/66 xã đạt chuẩn nông thôn mới và 05/66 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; Chương trình mỗi xã một sản phẩm được đẩy mạnh với 720 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên; tổ chức thành công Hội thảo khoa học “Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo gắn với phát triển các sản phẩm OCOP, nâng cao giá trị hàng hóa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”; toàn tỉnh có 656 trang trại<sup>12</sup>, 415 tổ hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, 34 nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được công nhận hoạt động theo quy định.

- *Quản lý tài nguyên, môi trường*: Triển khai hiệu quả Kế hoạch thực hiện chiến dịch làm sạch, làm giàu cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh; tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; xây dựng Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; tham mưu trình HĐND tỉnh ban hành 03 Nghị quyết về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, danh mục dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất để phục vụ mục đích phát triển kinh tế- xã hội trên địa bàn tỉnh; tập trung xử lý tháo gỡ vướng mắc, bất cập, đảm bảo cấp phép tối thiểu 20 Giấy phép khai thác khoáng sản, đạt trên 30 triệu m<sup>3</sup>. sản phẩm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

Tập trung tháo gỡ, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư để đẩy nhanh tiến độ các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm quốc gia: đường vành đai 4 - Vùng thủ đô Hà Nội, Cảng hàng không quốc tế Gia Bình, tuyến đường kết nối sân bay Gia Bình với Thủ đô Hà Nội.

Tăng cường bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường, triển khai hiệu quả chính sách hỗ trợ, kế hoạch chấm dứt sản xuất, chuyển đổi nghề nghiệp tại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng qua đó đã tạo bước chuyển biến rõ nét tại nhiều điểm "nóng" ô nhiễm trước đây<sup>13</sup> và không làm phát sinh thêm

---

ê duyệt diện tích, số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2024; kế hoạch chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng thu được năm 2024 và Dự toán chi phí quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2025

<sup>12</sup> 405 trang trại chăn nuôi, 117 trang trại tổng hợp, 84 trang trại trồng trọt, 39 trang trại thủy sản và 11 trang trại lâm nghiệp

<sup>13</sup> Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 17/01/2025 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ chấm dứt hoạt động hoặc di dời cơ sở sản xuất ra khỏi tỉnh Bắc Ninh để thực hiện dự án mới hoặc chuyển đổi nghề nghiệp đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại phường Phong Khê - thành phố Bắc Ninh, xã Văn Môn - huyện Yên Phong, xã Phú Lâm - huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 21/3/2025 của UBND tỉnh về tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát, xử lý ô nhiễm môi trường, phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại các làng nghề, Cụm công nghiệp, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh: 158 cơ sở sản xuất giấy ở Phong Khê đã được tháo dỡ hoặc chuyển đổi ngành nghề; tháo dỡ 382 lò cô đúc, 327 cột khói tại 207 cơ sở, hộ sản xuất; 100% cơ sở trong khu dân cư tại xã Văn Môn đã dừng hoạt động, chuyển sang cụm công nghiệp hoặc nghề ít ô nhiễm hơn ...

mới các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; toàn tỉnh có 18/27 làng nghề có phương án bảo vệ môi trường làng nghề được phê duyệt, 04/27 làng nghề có hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; 100% khu công nghiệp và 58,2% cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường; chất thải rắn sinh hoạt phát sinh cơ bản được thu gom và xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn<sup>14</sup>; nước thải sinh hoạt trên toàn tỉnh cơ bản được xử lý tại 03 nhà máy xử lý nước thải tập trung và các trạm xử lý nước thải của các khu đô thị, khu dân cư.

## 2.2. Sản xuất công nghiệp

Công nghiệp tiếp tục là lĩnh vực then chốt thúc đẩy kinh tế. Các tập đoàn lớn như Foxconn, Luxshare, Samsung tiếp tục lựa chọn Bắc Ninh là trung tâm sản xuất chủ lực để mở rộng hoạt động đầu tư, khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của tỉnh trong chuỗi cung ứng sản xuất công nghệ cao toàn cầu; thành lập Hiệp hội sản xuất công nghiệp Bắc Ninh, góp phần quy tụ các thành viên đầy mạnh phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ việc tiếp cận các chính sách về công nghiệp của Trung ương, tỉnh, thực hiện chuyển giao công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, liên kết chuỗi FDI, tăng tỷ lệ nội địa hóa và năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp... trong lĩnh vực công nghiệp.

Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành (*giá hiện hành*) đạt 2.407.240 tỷ đồng, trong đó ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và sản phẩm quang học đóng vai trò chủ đạo. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tiếp tục tăng so với cùng kỳ: điện thoại thông minh tăng 22,5%, máy tính xách tay, notebook tăng 24,8%; đồng hồ thông minh tăng 9,7%; tai nghe có kết nối tăng 25% ... Với nhiều chính sách, kế hoạch đột phá, đúng định hướng, tỉnh Bắc Ninh đang dần định vị trên bản đồ bán dẫn toàn cầu, trở thành trung tâm đóng gói và thử nghiệm chip quan trọng của khu vực, tiến tới trở thành trung tâm công nghiệp bán dẫn hàng đầu tại Việt Nam<sup>15</sup>.

Hạ tầng công nghiệp phát triển nhanh, toàn tỉnh có 43/52 khu công nghiệp đã được phê duyệt Quy hoạch với diện tích đất 13.141 ha<sup>16</sup>, trong đó 37 khu công nghiệp đã được phê duyệt chủ trương đầu tư với diện tích 10.892,55 ha<sup>17</sup>, diện tích đất công nghiệp và đất hành chính dịch vụ đã cho thuê khoảng 4.087 ha/7.425,07

<sup>14</sup> Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh toàn tỉnh khoảng 2.035 tấn/ngày, trong đó tại các địa phương thuộc địa bàn tỉnh Bắc Ninh (cũ), tổng khối lượng rác thải được thu gom đạt khoảng 1.070 tấn/ngày được thu gom, xử lý 100% bằng phương pháp đốt tại 03 nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn. Tại các địa phương thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang (cũ), tổng khối lượng rác thải được thu gom đạt khoảng 916 tấn/ngày (đạt 94,9%), còn lại khoảng 49 tấn/ngày chủ yếu do người dân tự xử lý tại hộ gia đình; theo đó tỉnh đã đầu tư xây dựng 02 Nhà máy đốt rác phát điện tại phường Đa Mai và xã Hiệp Hòa, dự kiến cuối năm 2027 đi vào hoạt động sẽ đảm bảo xử lý rác thải cho toàn bộ các xã, phường.

<sup>15</sup> Công ty trách nhiệm hữu hạn Amkor Technology với dự án đóng gói và kiểm thử bán dẫn trị giá 1,6 tỷ USD; Công ty trách nhiệm hữu hạn Hana Micron Vina (Hàn Quốc) với dự án nhà máy sản xuất chất bán dẫn đã đầu tư hơn 600 triệu USD và dự kiến nâng lên 1 tỷ USD vào năm 2027...

<sup>16</sup> Theo các Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Bắc Ninh (mới) có 52 KCN với tổng diện tích 15.959ha; ngoài 43 KCN đã được phê duyệt quy hoạch thì còn 09 KCN chưa được phê duyệt Quy hoạch, trong đó: 02 KCN hiện đang tạm dừng do vướng vào hành lang thoát lũ (KCN Huyện Sơn, KCN Ngọc Lý), 07 KCN chưa lập quy hoạch (KCN Gia Bình I, KCN Lương Tài 1, KCN Lương Tài 2, KCN Lương Tài 3, KCN Gia Bình III, KCN CN công nghệ cao Đào viên, KCN Tự Lạn - Bích Động - Trung Sơn) và phân khu KCN di chuyển KCN Hanaka chưa lập quy hoạch.

<sup>17</sup> Riêng năm 2025 có 13 KCN mới được chấp thuận.

ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 55,04%<sup>18</sup>. Bên cạnh đó, toàn tỉnh hiện có 64/96 cụm công nghiệp được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và đi vào hoạt động với diện tích 2.172ha, diện tích đã cho thuê 1.070/1.458,8 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 73,34%.

### **2.3. Hoạt động thương mại - dịch vụ và ngoại thương**

Hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh vẫn được cung ứng dồi dào, giá cả ổn định phục vụ tốt nhu cầu của người dân. Quy mô giá trị sản xuất toàn ngành (*giá hiện hành*) đạt 159.977 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2025 đạt 205.000 tỷ đồng, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm 2024.

Đặc biệt, hoạt động xúc tiến tiêu thụ vải thiều tiếp tục có nhiều đổi mới với sự vào cuộc chủ động của các địa phương vùng trồng vải cũng như tăng cường quan hệ với chính quyền các địa phương giáp biên giới tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu; hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất, hộ kinh doanh phối hợp với các công ty truyền thông nhằm số hóa sản phẩm vải thiều lên nền tảng số chính thống; tham gia các phiên daily, megalive để quảng bá, tiêu thụ sản phẩm<sup>19</sup>, đưa vải thiều vào các khu công nghiệp; thành công mở rộng xuất khẩu sang châu Âu và Bắc Mỹ. Toàn tỉnh đã tiêu thụ được khoảng trên 206 nghìn tấn vải thiều, vượt 18,5% kế hoạch, cao nhất từ trước đến nay, trong đó xuất khẩu đạt 78,2 nghìn tấn (*chiếm 38% tổng sản lượng*).

Trong năm, tỉnh chịu ảnh hưởng bởi các cơn bão số 10 và 11 dẫn đến một số mặt hàng thiết yếu có biến động tăng. Tuy nhiên, các cấp chính quyền đã kịp thời chỉ đạo, đảm bảo công tác cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ nhu cầu của nhân dân, điều tiết, huy động nguồn cung hàng hóa tới những khu vực bị chia cắt do ngập lụt trên địa bàn<sup>20</sup>.

Hoạt động xuất nhập khẩu tăng mạnh, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm đạt 181,11 tỷ USD, vượt kế hoạch đề ra, tiếp tục là một trong hai địa phương đứng đầu và chiếm 20% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước; trong đó, xuất khẩu ước đạt 93,27 tỷ USD, tăng 36,1% so với cùng kỳ và bằng 114% kế hoạch, đứng đầu cả nước; nhập khẩu đạt 87,84 tỷ USD, tăng 38,3% so với cùng kỳ và bằng 121% kế hoạch.

Quyết liệt triển khai các Kết luận, công điện của Thủ tướng Chính phủ trong công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi, tiến tới chấm dứt, quét sạch

<sup>18</sup> Có 17 dự án hạ tầng khu công nghiệp đã cơ bản lấp đầy (gồm các khu công nghiệp: KCN Quế Võ, KCN Quế Võ mở rộng, KCN Yên Phong, KCN Yên Phong mở rộng, KCN VSIP, KCN Tiên Sơn, KCN Tiên Sơn mở rộng, KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn 1, KCN Tiên Sơn (Phân khu Tân Hồng - Hoàn Sơn); KCN Đình Trám, KCN Quang Châu, KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía bắc), KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía nam), KCN Vân Trung (Fugiang), KCN Vân Trung (S&G), KCN Hoà Phú, KCN Tân Hưng).

<sup>19</sup> Chương trình “Tuần lễ vải thiều Lục Ngạn – Tự hào nông sản Việt” đã tạo hiệu ứng lớn, riêng các phiên livestream có sự tham gia của lãnh đạo tỉnh tiêu thụ hơn 57 tấn vải chỉ trong vài ngày

<sup>20</sup> Chỉ đạo các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thương mại chủ động xây dựng kế hoạch dự trữ hàng hóa thiết yếu (lương thực, thực phẩm, nước uống...) thực hiện phương châm 4 tại chỗ, thường xuyên theo dõi, kiểm tra nắm bắt tình hình bão lũ để tổ chức bán hàng kịp thời (trong điều kiện đảm bảo an toàn), xác định rõ danh mục, số lượng, phương thức bảo quản, vận chuyển và phân phối để sẵn sàng cung ứng kịp thời trong tình huống thiên tai gây chia cắt địa bàn. Không để xảy ra tình trạng thiếu hàng hóa thiết yếu; (2) Yêu cầu chính quyền địa phương theo dõi, đánh giá nguồn cung tại chỗ và nhu cầu hàng hóa, nhất là các mặt hàng thiết yếu (lương thực, thực phẩm, nước uống, xăng dầu, tôn lợp, thép tấm...) để đáp ứng kịp thời xây dựng, đề xuất phương án bổ sung hàng hóa trong trường hợp thiếu nguồn hàng, không để xảy ra tình trạng khan hiếm, tăng giá bất hợp lý

tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các đối tượng vi phạm, góp phần đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước<sup>21</sup>.

#### **2.4. Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp và công tác đối ngoại**

Kịp thời ban hành Chỉ thị, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025. Môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch với các chỉ số thành phần trong chỉ số PCI được cải thiện, nằm trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành tốt; các hội nghị đối thoại với doanh nghiệp và nhà đầu tư được tổ chức thường xuyên, qua đó giải quyết kịp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Thực hiện đổi mới và nâng cao chất lượng các hoạt động xúc tiến đầu tư, là địa phương tiên phong, “đi tắt đón đầu” mở ra hướng đi mới trong phát triển ngành công nghiệp bán dẫn<sup>22</sup>.

Lần đầu tiên áp dụng cơ chế “Luồng xanh”, ưu tiên xử lý trong vòng 24h đối với các dự án trọng điểm có sức lan tỏa, đảm bảo các dự án sớm được triển khai và đưa vào vận hành và giảm 60% thời gian xử lý hồ sơ có liên quan cấp phép xây dựng, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy, thông quan, ....

Đổi mới mạnh mẽ các phương thức để đem lại hiệu quả trong hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, địa phương, đơn vị nhằm nâng cao vị thế của tỉnh. Tổ chức các Hội nghị trao giấy chứng nhận đầu tư cho các doanh nghiệp, khuyến khích đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư theo tiến độ đăng ký. Tổ chức Diễn đàn “Khoa học, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số - Bắc Ninh đột phá và phát triển” với sự tham dự của đồng chí Chủ tịch Quốc hội và Hội nghị gặp mặt doanh nghiệp tư nhân lĩnh vực khoa học - công nghệ, trao giấy chứng nhận đầu tư với sự tham dự của đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ.

Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới: tỉnh đã thực hiện 01 đoàn đi nước ngoài theo Kế hoạch đoàn ra năm 2025, 03 đoàn điều chỉnh, 01 đoàn bổ sung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, 02 đoàn tham gia đoàn của Tổng Bí thư Tô Lâm đi thăm chính thức Indonesia, Singapore, Hàn Quốc và Ban Thư ký ASEAN; tham gia đoàn công tác của Bộ Công an khảo sát tại các sân bay lớn ở Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc và Singapore để học hỏi kinh nghiệm về quy hoạch, vận hành và phát triển mô hình “thành phố sân bay”, phục vụ cho dự án Cảng hàng không quốc tế Gia Bình.

Kết quả thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp: Toàn tỉnh thu hút được xấp xỉ 20 tỷ USD vốn đầu tư quy đổi, trong đó riêng thu hút vốn FDI đứng thứ 2

<sup>21</sup> Lực lượng Quản lý thị trường tỉnh đã kiểm tra được 605 vụ (gồm 71 vụ định kỳ, 42 vụ chuyên đề và 492 vụ đột xuất); xử lý 553 vụ vi phạm (gồm 33 vụ định kỳ, 41 vụ chuyên đề và 479 vụ đột xuất); chuyển cơ quan điều tra 12 vụ; trị giá hàng hóa vi phạm chuyển cơ qua điều tra gần 33 tỷ đồng, tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước trên 13 tỷ đồng.

<sup>22</sup> UBND tỉnh ban hành ban hành Kế hoạch số 323/KH-UBND ngày 22/5/2025 về phát triển ngành công nghiệp bán dẫn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030; định hướng đến năm 2045

cả nước với 5,73 tỷ USD<sup>23</sup>. Lũy kế, toàn tỉnh có 3.403 dự án DDI đang hoạt động với tổng vốn đăng ký đạt 838.774 tỷ đồng, 3.396 dự án FDI đang hoạt động với tổng vốn đăng ký đạt trên 46,8 tỷ USD. Có 42 quốc gia và lãnh thổ có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất, gia công các sản phẩm linh kiện điện tử, may mặc, logistics, kinh doanh bất động sản....

Làn sóng khởi nghiệp tiếp tục gia tăng mạnh mẽ, đặc biệt từ khi Nghị quyết số 68-NQ/TW được thông qua<sup>24</sup>. Tính chung cả năm 2025 có 7.686 doanh nghiệp được thành lập mới, đưa tổng số doanh nghiệp được thành lập lũy kế trên địa bàn lên gần 50.000 doanh nghiệp.

### **2.5. Thu chi ngân sách nhà nước và hoạt động ngân hàng tín dụng**

Thu ngân sách nhà nước theo hướng bền vững, nguồn lực được khơi thông. Thu ngân sách nhà nước 76.208 tỷ, bằng 134% dự toán, tăng 35,7% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó: thu nội địa tiếp tục đóng vai trò nòng cốt với 62.968 tỷ đồng<sup>25</sup>, bằng 137,4% dự toán; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 13.240 tỷ đồng, bằng 120,4% dự toán.

Chi cân đối ngân sách địa phương (*không bao gồm chi chuyển nguồn*) 52.426,3 tỷ đồng, bằng 114,4% dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý là 22.211 tỷ đồng. Tăng cường tiết kiệm chi, kịp thời đảm bảo, bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ cấp bách, quan trọng theo chủ trương về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, phát triển khoa học công nghệ, an sinh xã hội, miễn học phí.

Hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng được duy trì ổn định. Trên địa bàn tỉnh có 77 chi nhánh ngân hàng, chi nhánh ngân hàng phát triển và 47 quỹ tín dụng nhân dân, luôn duy trì đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt đối với các lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng của nền kinh tế. Tổng nguồn vốn huy động cả năm đạt 395.600 tỷ đồng, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2024; tổng dư nợ cho vay đạt 387.400 tỷ đồng, tăng 25,7%; tỷ lệ nợ xấu là 0,57%. Tín dụng tiếp tục tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực là động lực tăng trưởng kinh tế, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **3. Công tác quản lý đầu tư công, quy hoạch và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng**

### **3.1. Công tác quản lý đầu tư công**

UBND tỉnh đã ban hành các Chỉ thị, Kế hoạch, Kết luận, chỉ đạo quyết liệt triển khai ngay các nhiệm vụ, giải pháp xử lý, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn một cách kịp thời, hiệu quả, để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, phát huy mạnh mẽ vai trò dẫn dắt của đầu tư công, kích hoạt mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; thành lập tổ công tác và tổ

<sup>23</sup> Trong đó, cấp mới 200 dự án đầu tư trong nước (DDI) với tổng vốn đăng ký đạt 296.046,2 tỷ đồng; điều chỉnh tăng vốn cho 165 dự án DDI với tổng vốn đăng ký bổ sung đạt 30.638,8 tỷ đồng; cấp mới 356 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với tổng vốn đăng ký đạt 1.883,73 triệu USD; điều chỉnh tăng vốn đối với 267 dự án FDI, tổng vốn bổ sung đạt 3.585,7 triệu USD.

<sup>24</sup> Bình quân số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới/1 tháng sau khi Nghị quyết 68 được ban hành (tháng 5, 6, 7, 8, 9, 10) là 740 doanh nghiệp, gấp 1,4 lần bình quân 4 tháng đầu năm (tháng 1, 2, 3, 4)

<sup>25</sup> Trong đó thu tiền sử dụng đất ước đạt 17.732 tỷ đồng, bằng 191% dự toán đã giúp thu nội địa cả năm có mức tăng ấn tượng.

giúp việc kiểm tra đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025 và các năm tiếp theo. Thực hiện rà soát, chuyển tiếp, bàn giao quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công khi hoạt động bộ máy chính quyền 02 cấp, không để xảy ra tình trạng đứt gãy, gián đoạn trong việc triển khai thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác thực hiện dự án; thường xuyên theo dõi, kịp thời khen thưởng và kiểm điểm trách nhiệm các cơ quan, đơn vị, địa phương làm chủ đầu tư theo kết quả giải ngân vốn đầu tư công được tổng hợp, báo cáo định kỳ hàng tuần. Kiên quyết loại bỏ những dự án không thật sự cần thiết, ưu tiên bố trí nguồn lực thực hiện các công trình trọng điểm kết nối nội tỉnh, liên tỉnh và liên vùng, các công trình phục vụ mục tiêu đưa tỉnh trở thành đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương.

Nhờ đó, một số công trình đã thi công hoàn thành, được khánh thành dịp kỷ niệm 50 năm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước 30/4 (*Các dự án của tỉnh Bắc Giang cũ: Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang; Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối Tuyến nhánh 2, đường Vành đai IV với Khu công nghiệp Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh; Xây dựng Trung tâm Văn hóa - Triển lãm tỉnh Bắc Giang; Xây dựng Tòa nhà Liên cơ quan mới tỉnh Bắc Giang. Các dự án của tỉnh Bắc Ninh cũ: Đầu tư xây dựng mở rộng Bệnh viện Sản – Nhi tỉnh Bắc Ninh*); cũng như khởi công mới dịp này (*Các dự án của tỉnh Bắc Ninh cũ: Đầu tư xây dựng đường giao thông từ ĐT.277 đến Khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ, thành phố Từ Sơn (đoạn từ UBND phường Trang Hạ đi khu lưu niệm đồng chí Nguyễn Văn Cừ); Đầu tư xây dựng trường liên cấp Tiểu học và THCS Trần Quốc Toản (giai đoạn 3). Các dự án khánh thành dịp kỷ niệm 80 năm Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (gồm: Xây dựng cơ sở vật chất trường THPT Chuyên Bắc Giang; Xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 3) nay là Công an tỉnh Bắc Ninh*); cũng như khởi công mới dịp này (*gồm: Nhà ở xã hội công đoàn tại Bắc Giang; Gói thầu số 6a thuộc Dự án Đầu tư xây dựng ĐT.285B mới, đoạn từ ĐT.281 đến ĐT.285 (lý trình từ Km4+00 đến Km7+00) và đoạn từ ĐT.280 mới đến QL.38 (lý trình từ Km15+00 đến Km22+500) huyện Lương Tài và Thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh; Gói thầu số 7 thuộc Dự án thành phần số 3: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Bắc Ninh*).

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công, các CTMTQG năm 2025 của tỉnh Bắc Ninh là 21.638,845 tỷ đồng<sup>26</sup>. Tính đến ngày 11/01/2026, toàn tỉnh Bắc Ninh giải ngân được 16.999,29 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 78,6% so với kế hoạch (*trong đó, giải ngân vốn giao trong năm đạt 15.804,912 tỷ đồng, bằng 104,6% so với kế hoạch TTCP giao*); đến 31/01/2026 giải ngân đạt 95% kế hoạch vốn được giao năm 2025.

### **3.2. Công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị**

Tổ chức thực hiện hiệu quả các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Rà soát, phê

<sup>26</sup> Không bao gồm: nguồn bội chi NSDP 992,2 tỷ đồng giao cho tỉnh Bắc Ninh cũ đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm nguồn (tại văn bản số 239/UBND-KTTH ngày 16/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh cũ) do đã được tỉnh Bắc Ninh cũ đã bù đắp bằng nguồn cải cách tiền lương, nguồn tiết kiệm chi nên không phát hành TPCQPĐP.

duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, qua đó đã tổ chức lại không gian phát triển khu vực vùng phía Nam sông Đuống nhằm phát huy tối đa hiệu quả dự án Cảng hàng không quốc tế Gia Bình đề chuyên đổi trạng thái, xoay chuyển tình thế, tạo hiệu ứng lan tỏa, động lực phát triển đột phá cho tỉnh Bắc Ninh nói riêng và toàn vùng đồng bằng sông Hồng nói chung.

Lập, điều chỉnh các đồ án quy hoạch chung<sup>27</sup>, quy hoạch phân khu<sup>28</sup> trên địa bàn tỉnh, qua đó phủ kín quy hoạch làm cơ sở phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị hiện đại: thực hiện cải tạo, nâng cấp 300km đường giao thông nông thôn, qua đó nâng tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn trên toàn tỉnh đến nay đạt 89,2%; tỉ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt trên 25%; triển khai đồng bộ các giải pháp xử lý ngập úng và ùn tắc, tập trung vào các khu vực trọng điểm, trung tâm hành chính của tỉnh, các khu công nghiệp lớn...

#### **4. Lĩnh vực văn hóa - xã hội**

**4.1. Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao được tổ chức đa dạng, hiệu quả**, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của nhân dân; phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của tỉnh.

Ban hành Kế hoạch thực hiện Công điện số 34/CĐ-TTg ngày 10/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thúc đẩy phát triển du lịch, bảo đảm thực hiện tốc độ tăng trưởng kinh tế hai con số trên địa bàn tỉnh<sup>29</sup>. Trong năm, đã có 16 di tích được xếp hạng cấp tỉnh, 05 di sản văn hóa được công nhận, ghi danh; Chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà thuộc Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc được UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới và Nghề làm tranh dân gian Đông Hồ được ghi danh là di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp; 04 di sản được đưa vào Danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia<sup>30</sup>. Đến nay, tỉnh Bắc Ninh có 08 di sản văn hóa<sup>31</sup> được UNESCO công nhận, ghi danh, đứng thứ 2 cả nước<sup>32</sup>; 1.451 di tích được xếp hạng, trong đó có 01 di sản văn hoá thế giới<sup>33</sup>, 09 di tích, cụm di tích quốc gia đặc biệt (với 41 điểm), 295 di tích quốc gia và 1.113 di tích cấp tỉnh; 24 bảo vật quốc gia; 33 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; 1.319 lễ hội hằng năm; 246 nghệ nhân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể<sup>34</sup>; đây là những tiềm năng có thể khai thác, phát triển du lịch, thương mại dịch vụ gắn với bảo tồn di tích.

<sup>27</sup> Đồ án điều chỉnh QHC đô thị Gia Bình (thị trấn Gia Bình và xã Đông Cú), huyện Gia Bình đến năm 2035; Đồ án điều chỉnh QHC đô thị Nhân Thắng đến năm 2035; Đồ án QHC đô thị Cao Đức đến năm 2045; Điều chỉnh Đồ án QHC thị trấn Thứa đến năm 2040; QHC đô thị Trung Kênh, huyện Lương Tài đến năm 2035; Đồ án QHC đô thị Lâm Thao, huyện Lương Tài đến năm 2035; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đồ án QHC đô thị Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 tỷ lệ 1/10.000.

<sup>28</sup> Trong năm phê duyệt 26 đồ án quy hoạch phân khu; lập các quy hoạch phân khu lớn, quan trọng như quy hoạch phân khu đô thị Nam sông Đuống, phân khu số 1,2,3 với tỷ lệ 1/2000...

<sup>29</sup> Kế hoạch hành động số 226/KH-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh; Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 15/4/2025 của UBND tỉnh Bắc Giang.

<sup>30</sup> Hội Lim; Nghệ thuật Chèo; Soong cò của người Sán Dìu; nghề làm Bánh đa nem Thổ Hà.

<sup>31</sup> Dân ca Quan họ; Ca trù; Thực hành tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ của người Việt; Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam; Nghi lễ và trò chơi kéo co làng Hữu Chấp; Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm; Quần thể di tích danh thắng Yên Tử - Vĩnh Nghiêm - Côn Sơn, Kiếp Bạc.

<sup>32</sup> Đứng sau Thành phố Huế.

<sup>33</sup> Gồm 02 điểm di tích là chùa Vĩnh Nghiêm, phường Tân An; chùa Bồ Đà, phường Vân Hà được UNESCO ghi danh là di sản là Di sản văn hóa thế giới.

<sup>34</sup> 15 nghệ nhân nhân dân; 80 nghệ nhân ưu tú; 151 nghệ nhân được Chủ tịch UBND tỉnh phong tặng;

Chỉ đạo tổ chức nhiều hoạt động thúc đẩy phát triển du lịch gắn với truyền thông, quảng bá, xúc tiến du lịch; xây dựng nhiều tour du lịch hấp dẫn và kiểm soát tốt giá dịch vụ lưu trú, không để xảy ra tình trạng tăng, ép giá. Triển khai và làm mới 04 tour du lịch miễn phí của tỉnh (Tour mẫu) năm 2025 chủ đề “Tinh hoa văn hóa Bắc Ninh - Sắc màu di sản”. Cả năm toàn tỉnh đón 6,3 triệu lượt khách, vượt mục tiêu đề ra; tổng doanh thu từ các hoạt động du lịch đạt 5.500 tỷ đồng tăng 13% so với năm 2024 và bằng 105% kế hoạch năm 2025.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền đồng thời tổ chức các hoạt động văn hóa<sup>35</sup>, văn nghệ, thể thao chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm và các sự kiện quan trọng như: Chương trình nghệ thuật đặc biệt chào mừng thành lập tỉnh Bắc Ninh mới; tham gia Triển lãm thành tựu Đất nước với Chủ đề “Bắc Ninh ngàn năm văn hiến - Khát vọng vươn mình trong kỷ nguyên mới” nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam 2/9; tuyên truyền Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; đăng cai tổ chức Liên hoan Chèo toàn quốc năm 2025... tạo ấn tượng sâu sắc đối với Nhân dân và du khách trong và ngoài tỉnh.

Tiếp tục duy trì và phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng, tỷ lệ người dân tập luyện TDTT thường xuyên đạt trên 41%. Đăng cai tổ chức thành công 07 giải thể thao quốc gia, 02 giải quốc tế<sup>36</sup>; 12 giải thể thao cấp tỉnh và nhiều hoạt động thể thao khác. Thể thao thành tích cao đạt kết quả tích cực với tổng số 1.480 huy chương các loại (Quốc gia: 373 huy chương vàng, 388 huy chương bạc, 645 huy chương đồng; Quốc tế: 26 HCV, 25 HCB, 23 HCD).

**Công tác báo chí, thông tin tuyên truyền được quan tâm**, thường xuyên phối hợp, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo chí Trung ương để tuyên truyền kịp thời, đầy đủ thông tin liên quan đến các sự kiện, vấn đề thời sự nổi bật trong tỉnh và của đất nước, qua đó tạo động lực và truyền cảm hứng. Chỉ đạo các cơ quan báo chí, hệ thống thông tin cơ sở tích cực tuyên truyền nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, nhất là về sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền 02 cấp.

**4.2. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tiếp tục được quan tâm**; ban hành và triển khai thực hiện nhiều cơ chế, chính sách để phát triển giáo dục và đào tạo<sup>37</sup>.

<sup>35</sup> (1) Lễ kỷ niệm 1015 năm ngày Lý Thái Tổ - Công Uẩn đăng quang Hoàng đế (15/3) và đón nhận bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt Đình Đình Bảng; Di tích quốc gia Nhà lưu niệm đồng chí Lê Quang Đạo; Bảo vật quốc gia ấn vàng “Hoàng Đế Chi Bảo”; (2) Chương trình nghệ thuật tại Lễ khai mạc Tuần Văn hóa - Du lịch năm 2025; (3) Chương trình nghệ thuật đặc biệt chào mừng kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; (4) Tuần phim Ấn Độ; (5) Chương trình nghệ thuật đặc biệt chào mừng thành lập tỉnh Bắc Ninh mới và nhiều hội thi, hội diễn, liên hoan...(); Tổ chức tốt các hoạt động nhân dịp Ngày Quốc tế Hạnh phúc (20/3); Ngày Gia đình Việt Nam 28/6.

<sup>36</sup> Giải vô địch Cờ vua; giải vô địch Pickleball; giải Quần vợt; giải Karate; giải hạng Bóng đá hạng Nhì quốc gia đối với các trận đấu tại Bắc Ninh; giải thể thao quốc tế (Quần vợt quốc tế Davis Cup châu Á); Giải Đá cầu Quốc gia; giải Cầu lông Quốc tế; giải vô địch Vật cổ điển, Vật tự do quốc gia.

<sup>37</sup> HĐND tỉnh đã ban hành: Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 quy định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; mức học phí giáo dục mầm non, phổ thông công lập; danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, từ 2025-2026; Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND ngày 11/8/2025 quy định hỗ trợ sửa trong các cơ sở giáo dục có trẻ em mầm non và học sinh tiểu học trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2025-2030.

Việc phổ cập giáo dục các cấp học được quan tâm, chỉ đạo, duy trì vững chắc<sup>38</sup>. Tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo<sup>39</sup>. Các hoạt động giáo dục đã cơ bản chuyển từ trạng bị kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. Chất lượng giáo dục toàn diện ổn định ở mức cao; chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục khẳng định vị thế tốp đầu cả nước: Đứng thứ 9 toàn quốc về điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025, 09/12 môn thi có điểm trung bình nằm trong top 10 toàn quốc; Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2024 - 2025, toàn tỉnh có 180/206 thí sinh đoạt giải với 17 giải Nhất, 48 giải Nhì, 69 giải Ba, 46 giải Khuyến khích, nằm trong tốp tỉnh dẫn đầu toàn quốc về số giải Nhất và về số lượng giải. Kết quả dự thi khu vực và quốc tế: 01 học sinh đoạt huy chương Vàng Olympic Vật lý châu Á; 01 học sinh đoạt huy chương Vàng Olympic Vật lý châu Âu; 01 học sinh được tặng Bằng khen của BTC Kỳ thi Olympic Vật lý châu Âu; có 03 học sinh trường THPT Chuyên Bắc Ninh dự thi Olympic quốc tế các môn Toán, Hóa học, Vật lý.

Cơ sở vật chất trường lớp và thiết bị dạy học, cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin được quan tâm đầu tư theo hướng kiên cố hoá, chuẩn hoá và hiện đại hoá<sup>40</sup>; toàn tỉnh tỷ lệ kiên cố hóa đạt 98,6%, cao hơn 14% so với trung bình cả nước và tăng 2,2% so cùng kỳ năm 2024<sup>41</sup>.

Tiếp tục thu hút các trường đại học uy tín đầu tư xây dựng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho tỉnh và cả nước, tạo động lực, dư địa phát triển kinh tế - xã hội. Bắc Ninh dự kiến hỗ trợ ngân sách tỉnh 720 tỷ đồng<sup>42</sup> cho các khoản mục chi phí giải phóng mặt bằng và một phần đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để thu hút 4 trường đại học lớn về đầu tư, bao gồm: Đại học Y Hà Nội, Đại học Tài nguyên và Môi trường, Đại học Ngoại thương, và một cơ sở đào tạo thuộc Đại học Bách Khoa nhằm mục tiêu sớm đưa Bắc Ninh thành trung tâm đào tạo đại học, nghiên cứu và phát triển hàng đầu của cả nước và khu vực, nền tảng của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

**4.3. Tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh cho nhân dân.** Tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng, chống, kiểm soát hiệu quả dịch bệnh, nâng cao năng lực giám sát phát hiện các trường hợp nghi ngờ mắc bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh cúm, sốt xuất huyết, chân tay miệng, sởi

---

UBND tỉnh ban hành Quyết định 36/2025/QĐ-UBND ngày 01/10/2025 quy định về danh mục nghề, mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề và giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp và dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

<sup>38</sup> Có 330/330 xã, phường, thị trấn (trước sáp nhập) đạt chuẩn phổ cập GDMN trẻ 5 tuổi, phổ cập GDTH đúng độ tuổi mức độ 3, phổ cập GDTHCS đúng độ tuổi mức độ 3.

<sup>39</sup> Toàn tỉnh có 48.254 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các bậc học với 15 tiến sĩ, 2.576 thạc sĩ., Tỷ lệ CBQL, GV có trình độ đào tạo đạt chuẩn các bậc học: Mầm non 98,76% CBQL, GV đạt chuẩn trở lên (trên chuẩn 75%); Tiểu học 85,2% CBQL, GV đạt chuẩn trở lên (trên chuẩn 1,3%); THCS 93,8% CBQL, GV đạt chuẩn trở lên (trên chuẩn 6,4%); THPT có 100% CBQL, GV đạt chuẩn trở lên (trên chuẩn 33,1%).

<sup>40</sup> Toàn tỉnh hiện có 1.216 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, nghề nghiệp (giảm 51 cơ sở giáo dục so với năm học 2023-2024 do việc thực hiện sắp xếp tinh gọn đơn vị sự nghiệp công lập) với 27.005 lớp và 909.347 học sinh

<sup>41</sup> Trong đó mầm non đạt 97,7%; tiểu học đạt 98,2%; THCS đạt 99,7%; THPT công lập đạt 100%.

<sup>42</sup> HĐND Tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 561/NQ-HĐND ngày 26/5/2025 về việc chấp thuận chủ trương hỗ trợ ngân sách tỉnh để đầu tư xây dựng trường Đại học Y Hà Nội, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, trường Đại học Ngoại Thương, cơ sở đào tạo thuộc Đại học Bách Khoa Hà Nội tại tỉnh Bắc Ninh.

và các bệnh lây truyền qua đường hô hấp cấp tính; triển khai xử lý các ổ dịch, truy vết, khoanh vùng xử lý kịp thời. Tiếp tục đẩy mạnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại trong công tác khám chữa bệnh, phục hồi chức năng trên địa bàn tỉnh. Thực hiện triển khai bệnh án điện tử diện rộng tại các cơ sở y tế, cắt giảm thời gian khám bệnh và nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân. Triển khai thực hiện chương trình hợp tác với các Bệnh viện tuyến Trung ương theo Biên bản ghi nhớ ký kết (Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện Trung ương quân đội 108). Tổ chức lại Trung tâm cấp cứu ngoại viện và Khoa cấp cứu thành Trung tâm cấp cứu và vận chuyển 115 trực thuộc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1. Đảm bảo công tác y tế, an toàn thực phẩm tại các Lễ kỷ niệm, các hoạt động lớn trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh công tác tiêm chủng vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng, bảo đảm trẻ em dưới 1 tuổi và phụ nữ có thai trên địa bàn tỉnh được tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch. Tiếp tục triển khai công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, khám chữa bệnh bảo hiểm y tế tại các Trạm y tế. Công tác quản lý về an toàn thực phẩm được đẩy mạnh. Tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm các cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh. Trên địa bàn toàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm tập thể nghiêm trọng.

#### ***4.4. Công tác lao động, giải quyết việc làm được quan tâm; an sinh, phúc lợi xã hội được bảo đảm***

Nâng cao đời sống người dân, đặc biệt là công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, an sinh xã hội. Triển khai tặng quà cho toàn thể nhân dân trong dịp Tết Độc lập; ban hành và thực hiện Kế hoạch triển khai Tháng hành động vì trẻ em năm 2025 với chủ đề “Ưu tiên nguồn lực hoàn thành các mục tiêu vì trẻ em”; triển khai thực hiện các hoạt động nhân Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động và Tháng công nhân năm 2025, tổ chức thăm, tặng quà các nạn nhân và gia đình nạn nhân bị tai nạn lao động ...

Quyết tâm xóa nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh bằng các hoạt động hỗ trợ tài chính, phát động phong trào "Ai có gì góp nấy, ai có công góp công, ai có của góp của, ai có nhiều góp nhiều, ai có ít góp ít" để huy động sự chung tay của cộng đồng và người dân, bên cạnh đó là việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đôn đốc thực hiện các chính sách, đảm bảo việc xóa nhà tạm, nhà dột nát được thực hiện công khai, minh bạch, hiệu quả. Đến nay, Bắc Ninh là một trong những địa phương hoàn thành xóa nhà tạm, nhà dột nát sớm nhất cả nước, qua đó giúp người dân yên tâm lao động sản xuất và ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững. Đồng thời, tỉnh hỗ trợ 3 địa phương (Bắc Kạn, Điện Biên, Đắk Nông) với số tiền 89 tỷ đồng để thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát.

Quyết liệt thực hiện đúng tiến độ phát triển nhà ở theo Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/04/2023. Từ đầu năm 2025 đến nay có 13 dự án đã hoàn thành, hoàn thành một phần, đáp ứng 8.124 căn; đến hết năm 2025, toàn tỉnh hoàn thành 16.285 căn hộ nhà ở xã hội, vượt 356 căn so với kế hoạch được giao tại Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

Duy trì thực hiện tốt chính sách ưu đãi đối với người có công đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng; tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ người tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện khi thực hiện hợp nhất<sup>43</sup>.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp phục hồi và phát triển thị trường lao động, đặc biệt trong công tác hỗ trợ 2.400 doanh nghiệp đang hoạt động trong các khu công nghiệp duy trì ổn định lực lượng lao động. Tăng cường các giải pháp kết nối cung – cầu lao động, nhất là kết nối thông tin thị trường lao động – việc làm giữa các tỉnh, thành phố<sup>44</sup>.

#### **4.5. Quan tâm chăm lo đời sống người dân vùng dân tộc thiểu số**

Thường xuyên nắm bắt tình hình đời sống, tình hình kinh tế - xã hội của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó xây dựng, ban hành và triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia, các Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phù hợp, sát với thực tiễn. Tổ chức thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 29/8/2025 của UBND tỉnh về đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Ninh, giai đoạn 2026 – 2028<sup>45</sup>; thực hiện Mô hình phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững cho hộ dân tộc thiểu số khó khăn năm 2025<sup>46</sup>; tổ chức 12 hội nghị tuyên truyền cho 608 đại biểu là người dân, thanh niên, học sinh trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận những thông tin, định hướng về việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

### **5. Hoạt động khoa học công nghệ, chuyển đổi số được đẩy mạnh, tạo đột phá về chuyển đổi số**

Hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh Bắc Ninh tiếp tục được triển khai đồng bộ, quyết liệt và hiệu quả, bám sát định hướng của Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị<sup>47</sup> và các chỉ đạo trọng tâm của Trung ương, Tỉnh ủy và UBND tỉnh<sup>48</sup>. Tỉnh Bắc Ninh xếp thứ 6/34 tỉnh, thành

<sup>43</sup> Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh về áp dụng và bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực y tế, bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh sau sáp nhập.

<sup>44</sup> Toàn tỉnh tạo việc làm mới cho gần 50.000 lao động, trong đó khoảng 3.000 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

<sup>45</sup> Theo Kế hoạch thực hiện đầu tư 136 công trình (121 công trình ngầm dân sinh, 15 công trình cầu dân sinh) với tổng mức đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh là 424.070 triệu đồng trên địa bàn 27 xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

<sup>46</sup> triển khai thực hiện mô hình nuôi Ngựa thương phẩm góp phần phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo bền vững cho các hộ dân tộc thiểu số khó khăn trên địa bàn. Số hộ tham gia mô hình 10 hộ; số ngựa thương phẩm được cấp là 10 con/10 hộ

<sup>47</sup> Bắc Ninh hoàn thành 68/147 nhiệm vụ; 100% xã, phường đạt 16/16 tiêu chí giai đoạn 1; xếp thứ 02/34 tỉnh thành địa phương toàn quốc đáp ứng 96 chỉ tiêu giai đoạn 02

<sup>48</sup> Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 07-KH/TU ngày 25/7/2025 về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 08-KH/TU ngày 25/7/2025 về triển khai Phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh ban hành các văn bản để triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, gồm: (1) Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ và Kế hoạch hành động số 07-KH/TU ngày 25/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, ĐMST, CDS quốc gia trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; (2) Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 07/8/2025 của UBND tỉnh triển khai Phong trào “Bình dân học vụ số” trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; (3) Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 20/8/2025 Truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển KHCN, ĐMST, CDS quốc gia đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

phổ về Chỉ số đổi mới sáng tạo; xếp thứ 2 cả nước trong thực hiện 16/16 tiêu chí giai đoạn 1 chuyển đổi chính quyền địa phương 2 cấp và nằm trong tốp đầu các địa phương đáp ứng 96 chỉ tiêu giai đoạn 02.

Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo được thúc đẩy mạnh mẽ thông qua Techfest Bắc Ninh 2025, thu hút 231 dự án khởi nghiệp (tăng 84%), thăm định công nghệ cho hơn 250 dự án đầu tư, cùng với sự ra mắt của Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo. Công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong tỉnh đối với 271 sáng kiến<sup>49</sup>. Nhiều nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở được triển khai thực hiện và đánh giá, nghiệm thu<sup>50</sup>; đã có những chuyên viên tích cực về tư duy điều hành, cách thức triển khai nhiệm vụ, đặc biệt trong các lĩnh vực mới như dữ liệu mở, công nghệ số, đổi mới sáng tạo. Hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng tiếp tục khẳng định vai trò then chốt trong phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Tiếp tục củng cố và giữ vững vị trí số 1 toàn quốc về chỉ số chỉ đạo, điều hành và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trên môi trường điện tử<sup>51</sup>, khẳng định vai trò tiên phong trong công cuộc cải cách hành chính, chuyển đổi số và xây dựng chính quyền phục vụ nhân dân Hạ tầng số được phát triển mạnh mẽ, với độ phủ sóng 4G đạt 99% và 5G đạt 53%. Đồng thời, 97% thủ tục hành chính (959/989 TTHC) đủ điều kiện đã được cung cấp trực tuyến toàn trình, tạo nền tảng vững chắc cho việc xây dựng công dân số và xã hội số. Các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành, bao gồm 82% cơ sở dữ liệu đất đai, đã được kết nối và chia sẻ hiệu quả, là yếu tố nền tảng cho chính quyền số. Tổ chức 21 lớp tập huấn công nghệ thông tin, chuyển đổi số cho trên 4.000 cán bộ; phát hành Sổ tay AI 1.0; thăm định công nghệ cho hơn 250 dự án đầu tư và cấp 01 Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Tổ chức thành công nhiều sự kiện lớn, thiết thực nhằm thúc đẩy, lan tỏa nhận thức và hành động về phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số như: Hội thảo Ngày Chuyển đổi số tỉnh Bắc Ninh năm 2025, với chủ đề “*Chuyển đổi số toàn dân, toàn diện, toàn trình – tăng tốc, bứt phá phát triển kinh tế số tỉnh Bắc Ninh*”, Hội nghị “*Lãnh đạo trong kỷ nguyên AI*”, Diễn đàn “*Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số – Bắc Ninh đột phá phát triển*”, “*Gặp mặt trí thức Bắc Ninh*”, Cuộc thi “*Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh năm 2025*”, “*Công dân số Bắc Ninh 2025*”, Phong trào “*Bình dân học vụ số*”, “*Ngày chuyển đổi số 10/10*”,... thu hút đông đảo cán bộ, chuyên gia, doanh nghiệp và nhân dân hưởng ứng tham gia với với nhiều hoạt động thiết thực.

Đẩy mạnh triển khai nhiều dự án, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao công nghệ<sup>52</sup> và tổ chức bồi dưỡng chuyển đổi số qua nền tảng trực tuyến mở. Tiếp tục

<sup>49</sup> 93 sáng kiến đột I năm 2025 (Bắc Ninh cũ); 45 sáng kiến đột II năm 2024 và 133 sáng kiến đột I năm 2025 (Bắc Giang cũ)

<sup>50</sup> Số nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh triển khai đạt 208% (52/25 nhiệm vụ), số nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu đạt 250% (25/10 nhiệm vụ), và đặc biệt, chỉ tiêu bài báo khoa học quốc tế có địa chỉ tại tỉnh (Scopus/ISI) đạt 140% (70/50 bài).

<sup>51</sup> Theo kết quả công bố trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tính đến ngày 13/10/2025.

<sup>52</sup> Tổ chức các chương trình “Hỗ trợ 3 nhà: Nhà nước - Viện/Trường - Doanh nghiệp” nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các ngành kinh tế mũi nhọn (công nghiệp hỗ trợ điện tử, sản xuất thông minh, công nghệ môi trường...)

tạo điều kiện thuận lợi cho người dân từng bước tiếp cận sử dụng chữ ký số trong giao dịch hành chính, thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến<sup>53</sup>, góp phần quan trọng vào xây dựng công dân số, tạo nền tảng xây dựng xã hội số.

## **6. Công tác nội vụ, thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực**

### **6.1. Công tác nội vụ, cải cách hành chính được chú trọng**

Công tác sắp xếp, tổ chức bộ máy được triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của Trung ương và của tỉnh. Ngày 30/6/2025, tỉnh Bắc Ninh đã tổ chức Lễ công bố các Nghị quyết, quyết định của Trung ương và địa phương về sắp xếp đơn vị hành chính và thành lập đảng bộ tỉnh, nhân sự lãnh đạo địa phương để bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp chính thức vận hành từ ngày 01/7/2025, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của bộ máy hành chính nhà nước, hoàn thiện thể chế và tổ chức của hệ thống chính trị đồng bộ, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Theo đó, sau sắp xếp, toàn tỉnh còn 99 đơn vị hành chính cấp xã (*giảm 214 đơn vị so với thời điểm trước*); cấp tỉnh còn 15 sở<sup>54</sup> và tương đương (*giảm 15 sở, ngành so với trước thời điểm hợp nhất*) với 113 phòng và tương đương (*giảm 123 phòng*); 11 chi cục và tương đương (*giảm 02 chi cục*); 184 đơn vị sự nghiệp trực thuộc các sở (*trong đó có 61 đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, 40 đơn vị sự nghiệp y tế, 83 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo*).

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, sau sắp xếp, hợp nhất tỉnh Bắc Ninh có 11 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh (*giảm 01 đơn vị so với thời điểm trước*); trong đó tổ chức lại 05 đơn vị<sup>55</sup> (*đổi tên và tiếp nhận các đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện, tổ chức lại các đơn vị cấp huyện thành các đơn vị trực thuộc*); giữ nguyên 06 trường cao đẳng trực thuộc<sup>56</sup>.

Thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 03-CT/TU ngày 28/8/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, tác phong, lề lối làm việc trong cơ quan của Đảng và hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh; triển khai công việc trách nhiệm, bài bản, khoa học, chủ động, sáng tạo với phương châm “*6 rõ: rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ thời gian, rõ kết quả*”, qua đó bảo đảm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp

### **6.2. Công tác thanh tra, tiếp dân, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng, tiêu cực được tăng cường**

Tăng cường thanh tra công tác quản lý nhà nước và trách nhiệm của người

<sup>53</sup> Đã hỗ trợ cấp 5.356 chữ ký số công cộng.

<sup>54</sup> Gồm các Sở: (1) Tài chính; (2) Xây dựng; (3) Nông nghiệp và Môi trường; (4) Khoa học và Công nghệ; (5) Nội vụ; (6) Dân tộc và Tôn giáo; (7) Y tế; (8) Giáo dục và Đào tạo; (9) Công Thương; (10) Văn hoá, Thể thao và Du lịch, (11) Tư pháp; (12) Trung tâm phục vụ hành chính công; (13) Thanh tra tỉnh; (14) Ban Quản lý các KCN tỉnh và (15) Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh.

<sup>55</sup> Gồm các Ban: (1) Ban QLDA dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 1; (2) Ban QLDA dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2; (3) Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1; (4) Ban QLDA Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 2 và (5) Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bắc Ninh.

<sup>56</sup> Gồm các Trường: (1) Cao đẳng Bắc Giang; (2) Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang; (3) Cao đẳng miền núi Bắc Giang; (4) Cao đẳng Y tế Bắc Ninh; (5) Cao đẳng sư phạm Bắc Ninh và (6) Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh.

đứng đầu trong thực hiện nhiệm vụ được giao, tập trung vào các ngành, lĩnh vực, địa phương phát sinh nhiều vi phạm, đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh và dư luận xã hội quan tâm. UBND tỉnh đã tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh uỷ ban hành Chỉ thị số 04-CT/TU ngày 11/9/2025 về công tác phòng, chống, lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản công, đất đai, tài nguyên khoáng sản, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Toàn tỉnh thực hiện 114 cuộc thanh, kiểm tra và ban hành 96 kết luận thanh tra; phát hiện sai phạm với số tiền là 64.251 triệu đồng; yêu cầu thu hồi nộp ngân sách nhà nước 16.040 triệu đồng và xử lý khác 48.211 triệu đồng. Thực hiện nghiêm túc, hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, bảo đảm đúng quy định của pháp luật: Tiếp 13.929 lượt công dân và giải quyết 11.711 vụ việc; tiếp nhận 17.027 đơn thư các loại với 8.606 đơn đủ điều kiện xử lý; đã giải quyết 7.788, đạt tỷ lệ 90,5% (tăng 4,4% so với năm 2024). Công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực được đẩy mạnh, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân.

### **6.3. Công tác tư pháp được triển khai hiệu quả**

Công tác cải cách tư pháp được triển khai toàn diện, các cơ quan tư pháp phối hợp tốt trong điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Chất lượng thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật và tuyên truyền phổ biến hiến pháp và pháp luật, trợ giúp pháp lý... bảo đảm đúng yêu cầu, tiến độ và hiệu quả. Công tác triển khai phổ biến, giáo dục pháp luật được các cấp, các ngành thực hiện kịp thời, đặc biệt là đối với những luật mới có hiệu lực thi hành. Triển khai trên 1.000 cuộc phổ biến giáo dục pháp luật trực tiếp cho gần 200.000 người tham dự là cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Rà soát các văn bản quy định định mức, cơ chế chính sách do HĐND, UBND tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh ban hành.

Triển khai kịp thời, quyết liệt, hiệu quả Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trong đó, qua rà soát có 661 văn bản quy phạm pháp luật sau sáp nhập tỉnh cần xử lý (gồm 216 Nghị quyết, 445 Quyết định). Năm 2025 tỉnh Bắc Ninh xử lý được khoảng 485/661 văn bản quy phạm pháp luật đạt tỷ lệ 73% tổng số văn bản cần xử lý.

## **7. Công tác quân sự, quốc phòng địa phương; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

**7.1. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng không, tuần tra canh gác bảo đảm an toàn, nhất là dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ, Lễ Kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền nam, thống nhất đất nước, các hoạt động kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công, Quốc khánh 02/9, Đại hội Đảng bộ các cấp và Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ I nhiệm kỳ 2025 - 2030 tỉnh và các sự kiện trọng đại của địa phương. Tổ chức giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng – an ninh cho các đối tượng huấn luyện dân quân tự vệ, quân nhân dự bị năm 2025 bảo đảm chất lượng, an toàn. Hoàn thành 100% chỉ tiêu công dân nhập ngũ năm 2025<sup>57</sup>. Bảo đảm tốt công tác hậu cần, kỹ thuật cho các nhiệm vụ thường xuyên và đột xuất.**

<sup>57</sup> 1.650 công dân nhập ngũ, trong đó có 167 đảng viên.

7.2. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa, kéo giảm tội phạm về trật tự xã hội, mở 07 đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm<sup>58</sup>. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh<sup>59</sup>. Tai nạn giao thông tiếp tục được kiểm chế, giảm cả 03 tiêu chí, giảm 14 vụ cháy so với năm 2024<sup>60</sup>.

## V. KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

### 1. Khó khăn, hạn chế

- Hoạt động sản xuất kinh doanh còn nhiều khó khăn; nhiều lĩnh vực sản xuất chủ lực bị ảnh hưởng như: sản xuất lĩnh vực điện tử, may mặc, phụ tùng ô tô, xe máy... Đặc biệt, ngành sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời chịu tác động nghiêm trọng do chính sách áp thuế nhập khẩu của Hoa Kỳ, khiến chuỗi cung ứng và tiêu thụ bị gián đoạn.

- Hệ thống đê điều, thủy lợi còn bộc lộ bất cập, cơn bão số 11 và hoàn lưu sau bão gây thiệt hại sản xuất nông nghiệp khoảng 1.480 tỷ đồng (*trong đó: lĩnh vực trồng trọt 740 tỷ đồng; lĩnh vực chăn nuôi 179 triệu đồng; lĩnh vực thủy sản: 511 tỷ đồng; lĩnh vực lâm nghiệp 50 tỷ đồng*).

- Tình hình ngập lụt còn diễn ra tại một số khu vực khi mưa lớn kéo dài, ảnh hưởng đến hình ảnh của tỉnh, gây khó khăn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân.

- Việc vận hành bộ máy chính quyền địa phương 2 cấp trong giai đoạn đầu còn phát sinh vướng mắc, giải quyết công việc theo phân cấp, phân quyền còn lúng túng.

- Các vụ cháy rừng tăng cao hơn so với cùng kỳ cả về số lượng cũng như diện tích thiệt hại.

- Việc triển khai đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp, làng nghề ô nhiễm môi trường còn chậm. Vấn đề xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải rắn cần phải có giải pháp căn cơ để đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có sự phát triển tuy nhiên chưa thể thay thế các động lực tăng trưởng truyền thống, đóng góp chưa tương xứng vào phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh.

- Tỉnh Bắc Ninh hiện còn thiếu các sản phẩm du lịch chủ lực đột phá mang tầm quốc gia, quốc tế; thiếu các dự án du lịch lớn, mang tính biểu tượng để xây dựng thương hiệu thu hút khách trong nước và quốc tế.

<sup>58</sup> Tội phạm về trật tự xã hội và cờ bạc, mại dâm được kiểm chế, kéo giảm (*phát hiện 1.478 vụ giảm 9,4% so với cùng kỳ năm 2024; trong đó điều tra, khám phá 1.312/1.478 vụ, đạt tỷ lệ 88,8%, đối với các vụ án rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng đạt 99%*).

<sup>59</sup> Đảng chú ý, Công an tỉnh đã phối hợp Cục A05 và các đơn vị, địa phương đã triệt phá thành công 02 Chuyên án lừa đảo chiếm đoạt tài sản, khởi tố 71 đối tượng.

<sup>60</sup> Toàn tỉnh xảy ra toàn tỉnh xảy ra 514 vụ, làm chết 316 người, 290 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 8,107 tỷ đồng (giảm 81 vụ tương đương giảm 13,6 %, giảm 05 người chết tương đương giảm 1,5 %, giảm 48 người bị thương tương đương giảm 14,2 %); Xảy ra 60 vụ cháy làm 02 người chết, 02 người bị thương, thiệt hại về tài sản khoảng 24,16 tỷ đồng và 20,6 ha rừng.

## 2. Nguyên nhân

- Tình hình kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động, diễn biến phức tạp khiến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tiếp tục gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ với khả năng quản trị còn hạn chế dễ bị tổn thương khi thị trường xảy ra biến động, chi phí đầu vào gia tăng (điện, nhiên liệu, lương tối thiểu,...), thay đổi thị hiếu tiêu dùng, sự cạnh tranh gay gắt từ các hàng hóa nhập khẩu ...

- Lượng mưa lớn từ cơn bão số 10, số 11 gây một số sự cố trên các tuyến đê, kết hợp với việc một số đoạn đê bồi bị tràn nước<sup>61</sup>, làm chia cắt giao thông, ngập úng tại một số nơi và gây ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Mô hình chính quyền địa phương 2 cấp mới đi vào hoạt động, cần thời gian để tiếp tục rà soát, hoàn thiện, đảm bảo quá trình vận hành hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả hơn; đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã thiếu về số lượng so với định biên, thiếu cán bộ có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính, xây dựng, y tế, giáo dục...làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Ảnh hưởng của Bão số 3 (Yagi) xảy ra năm 2024 khiến thời tiết những tháng đầu năm 2025 diễn biến phức tạp, nắng nóng, khô hanh kéo dài, cùng với việc tại một số nơi còn có tình trạng người dân thu gom, đốt dọn mặt bằng để trồng rừng kinh tế dẫn đến gia tăng nguy cơ xảy ra cháy rừng; công tác khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng các địa phương triển khai rất chậm, đến nay còn nhiều địa phương chưa phân bổ kinh phí cho đơn vị dưới cơ sở thực hiện.

- Các dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung liên xã, phường có tính chất nước thải phức tạp, xen lẫn nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp (tại các làng nghề, cụm công nghiệp) nên công tác khảo sát lập dự án, hoàn thiện các thủ tục pháp lý, thực hiện công tác GPMB gặp nhiều khó khăn.

- Một số chính sách thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đang ở bước đầu triển khai, cần nhiều thời gian để tạo chuyển biến, đột phá và đạt kết quả rõ nét.

- Việc thu hút các nhà đầu tư chiến lược, có năng lực xây dựng các khu du lịch phức hợp, quy mô lớn còn gặp khó khăn, dẫn đến thiếu các công trình hạ tầng và dịch vụ du lịch đẳng cấp; việc chuyển hóa những giá trị, nguồn lực văn hóa này thành sản phẩm du lịch cụ thể, độc đáo, có tính tương tác cao cho du khách còn hạn chế.

---

<sup>61</sup> Các sự cố trên tuyến đê cấp III trở lên, 8 vị trí sạt lở đê; 10 vị trí mạch đùn, mạch sủi; 64 vị trí thâm lậu, rò rỉ nước; 30 vị trí tràn đê, xấp xỉ tràn đê.

## Phần thứ hai

# MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

## I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Năm 2026 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm tổ chức Đại hội toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030.

Dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, tiềm ẩn nhiều rủi ro với các yếu tố khó dự đoán; cạnh tranh chiến lược các nước lớn trong lĩnh vực khoa học công nghệ, tài nguyên, thương mại, chính sách thương mại của Hoa Kỳ, xung đột xảy ra ở một số khu vực như Ucraina, Trung Đông, dải Gaza...; khả năng điều chỉnh chính sách tiền tệ, thương mại, đầu tư của các nền kinh tế lớn; triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu; khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển trí tuệ nhân ... diễn ra nhanh, đột phá; các vấn đề an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh mạng... đều tác động đến sự ổn định và phát triển của thế giới, khu vực...

Trong nước, tình hình chính trị - xã hội, kinh tế vĩ mô ổn định; các chủ trương, quyết sách lớn, quy định pháp luật mới được triển khai tích cực, sớm đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện... Bên cạnh những thời cơ, thuận lợi cơ bản còn tồn tại nhiều khó khăn, thách thức đan xen, nhất là từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại đã kéo dài nhiều năm về năng suất lao động, sức cạnh tranh, khả năng thích ứng, chống chịu của doanh nghiệp vừa và nhỏ....; trong khi đó yêu cầu cho đầu tư phát triển, bảo đảm an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh rất lớn nhưng nguồn lực còn hạn chế, đòi hỏi tuyệt đối không chủ quan, tiếp tục đổi mới tư duy phát triển, hành động quyết liệt, hiệu quả hơn.

Kinh tế Bắc Ninh sau hợp nhất có nhiều điều kiện để phát triển mạnh mẽ các lợi thế, tiềm năng của từng ngành, lĩnh vực, tạo dư địa, động lực tăng trưởng mới trở thành một cực tăng trưởng của Vùng Thủ đô và phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng văn minh, hiện đại. Tuy nhiên, kinh tế với độ mở lớn dễ bị ảnh hưởng bởi các biến động kinh tế toàn cầu, sự thay đổi chính sách của các nước lớn trong khi năng lực nội tại, sức chống chịu còn hạn chế; một số yếu tố lợi thế so sánh đang giảm dần vai trò.

Do đó cần phải tiếp tục phát huy truyền thống Đoàn kết, nỗ lực, quyết tâm hành động cao nhất. Tập trung chỉ đạo điều hành chủ động, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả; khắc phục khó khăn, tồn tại, tranh thủ thời cơ để thúc đẩy phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

## II. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

### 1. Mục tiêu tổng quát

Quyết tâm đạt mục tiêu tăng trưởng cao nhất để tạo bước đà nền tảng tăng

trường hai con số trong cả giai đoạn 2026-2030. Kiên quyết tháo gỡ kịp thời các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và phát huy mọi nguồn lực, lấy phát triển để ổn định, ổn định để thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững. Thay đổi phương thức, cách làm để nâng cao hiệu quả công việc, rút ngắn thời gian hoàn thành các mục tiêu, đặc biệt là đáp ứng các tiêu chí sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Chú trọng phát triển kinh tế tư nhân; lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực, giải pháp đột phá quan trọng hàng đầu cho sự phát triển. Tập trung cao nhất hỗ trợ hoạt động sản xuất công nghiệp theo định hướng công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ số; phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, gắn với chế biến sâu và nâng cao chất lượng; tăng cường thương mại hiện đại, dịch vụ tiện ích, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu hàng hóa; đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nhất là các dự án, công trình trọng điểm, quy mô lớn. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hoá, giáo dục, y tế, bảo đảm an sinh xã hội, giải quyết việc làm và nâng cao đời sống nhân dân. Vận hành bộ máy chính quyền hai cấp tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên, coi việc bảo vệ môi trường là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự phát triển bền vững. củng cố quốc phòng, quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội và mở rộng đối ngoại thực chất, hiệu quả.

## 2. Các chỉ tiêu chủ yếu

Căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, kết quả thực hiện các mục tiêu năm 2025, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 như sau:

- Về kinh tế có 12 chỉ tiêu:

(1) Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) đạt **598.809 tỷ đồng**.

(2) Tăng trưởng GRDP 2026 đạt **12,5-13%**.

(3) GRDP bình quân đầu người đạt **6.350 USD**<sup>62</sup>.

(4) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội đạt **10%/năm**.

(5) Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn (theo giá hiện hành) đạt **224.504 tỷ đồng**.

(6) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP **37,5%**.

(7) Hiệu quả sử dụng vốn (ICOR) **3**.

(8) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đạt **41%**.

(9) Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt **212 tỷ USD** (trong đó, xuất khẩu đạt 110 tỷ USD, nhập khẩu đạt 102 tỷ USD).

(10) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt **72.350 tỷ đồng**; chi ngân sách địa phương đạt **57.145 tỷ đồng**.

(11) Tỷ lệ đô thị hóa đạt **43,6%**.

(12) Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị đạt tối thiểu **25%**.

- Về xã hội có 14 chỉ tiêu:

<sup>62</sup> Tương đương với 160-165 triệu đồng/người

- (13) Dân số trung bình khoảng **3,6 triệu người**.
- (14) Tuổi thọ trung bình đạt **75,1 tuổi**.
- (15) Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt **0,77**.
- (16) Số lao động có việc làm trong nền kinh tế đạt **1,9 triệu người**.
- (17) Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm **24%**; công nghiệp - xây dựng **43,8%**; dịch vụ **32,2%**.
- (18) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt **82%**, trong đó: tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt **37,5%**. Lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đạt **82%**.
- (19) Tỷ lệ thất nghiệp ở mức **2%**.
- (20) Số giường bệnh bình quân 10.000 dân đạt **36,8 giường bệnh**; Số bác sĩ bình quân 10.000 dân đạt **15,1 bác sĩ**.
- (21) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đạt **96,2%**.
- (22) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt **51,3%**.
- (23) Tỷ lệ hộ nghèo (*theo dự kiến chuẩn giai đoạn 2026-2030*) **5%**.
- (24) Thu nhập bình quân đầu người đạt **5,93 triệu đồng/tháng**.
- (25) Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn là **83,8%** (*trong đó, đô thị đạt 92%, nông thôn đạt 77,5%*).
- (26) Số căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành năm 2026: **18.139 căn hộ**.
- Về môi trường có 4 chỉ tiêu:
- (27) Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả) đạt **30,9%**.
- (28) Tỷ lệ các loại chất thải được thu gom và xử lý theo quy định: chất thải công nghiệp thông thường đạt **100%**, chất thải nguy hại đạt **100%**, chất thải y tế đạt **100%**, chất thải rắn sinh hoạt đạt **96%**, chất thải rắn sinh hoạt đô thị đạt **100%**.
- (29) **100%** các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung. **100%** các khu công nghiệp và **59,4%** các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- (30) Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đạt **92%**.

### III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

#### 1. Tiếp tục thực hiện các văn bản lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và Kế hoạch của UBND tỉnh về các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số

Quán triệt và thực hiện nghiêm các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, nhất là Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, trong đó chú trọng 3 đột phá chiến lược và triển khai hiệu quả các Kế hoạch thực hiện “**bộ tứ Nghị quyết trụ cột**” của Bộ Chính trị<sup>63</sup> và các Nghị quyết quan trọng khác của Bộ Chính trị; các Nghị quyết của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Thúc đẩy mạnh mẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh, triển khai đồng bộ,

<sup>63</sup> Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/1/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới và các Nghị quyết quan trọng khác của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

hiệu quả các giải pháp đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, phát triển thương mại, dịch vụ và phục hồi nông nghiệp để đạt mức tăng trưởng cao nhất, bám sát định hướng xác lập mô hình tăng trưởng mới, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Xây dựng Chương trình tổng thể để bảo đảm lộ trình xây dựng tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trước năm 2030.

Tập trung giải quyết những khó khăn, khắc phục và giải quyết hạn chế, tồn tại được chỉ ra trong năm 2025; các ý kiến, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, đại biểu Hội đồng nhân dân và cử tri tại các kỳ họp. Tăng cường năng lực phân tích, dự báo, nắm chắc tình hình quốc tế và tình hình trong nước để chủ động có phản ứng kịp thời, từ sớm, từ xa, cập nhật các kịch bản tăng trưởng phù hợp.

Ủy ban nhân dân cấp xã khẩn trương rà soát các nguồn lực, động lực mới cho tăng trưởng và giải pháp thực hiện để thực hiện thắng lợi mục tiêu, chỉ tiêu tăng trưởng về kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, môi trường của địa phương.

## **2. Đảm bảo tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh, gọn, mạnh và vận hành mô hình địa phương 2 cấp hoạt động hiệu lực, hiệu quả**

Khắc phục sớm những vướng mắc về nguồn lực, nhân lực, cơ sở vật chất, quy hoạch, chuyển đổi số, hệ thống cơ sở dữ liệu; chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp. Theo dõi sát việc triển khai các quy định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền để kịp thời hướng dẫn hoặc kiến nghị tháo gỡ dứt điểm vướng mắc của các địa phương, bảo đảm đồng bộ, liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và phục vụ người dân, doanh nghiệp được thông suốt, không vướng mắc, gián đoạn. Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, nhất là cán bộ, công chức cấp xã, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong bối cảnh mới. Củng cố niềm tin chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, tận tâm, tận lực cống hiến phục vụ người dân.

Triển khai hiệu quả cơ chế, chính sách thu hút và phát triển người có tài năng trong khu vực công. Xây dựng đề án vị trí việc làm công chức, viên chức theo đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã mới gắn với việc thực hiện đánh giá cán bộ theo tiêu chí kết quả thực hiện nhiệm vụ và mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính; kiên quyết khắc phục hiệu quả tình trạng né tránh, đùn đẩy, sợ trách nhiệm trong một bộ phận cán bộ công chức.

## **3. Kịp thời điều chỉnh các quy hoạch, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực và trong nội ngành gắn với nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh**

- *Về quy hoạch và phát triển đô thị:* Đẩy nhanh tiến độ thực hiện điều chỉnh tổng thể Quy hoạch tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và lập Quy hoạch chung đô thị Bắc Ninh đến năm 2050, tầm nhìn đến năm 2075, đảm bảo không gian, động lực phát triển lâu dài, bền vững, mang chiều sâu chiến lược với tầm nhìn dài hạn. Tiến hành lập và triển khai Chương trình phát triển đô thị Bắc Ninh và Đề án công nhận đô thị Bắc Ninh đạt tiêu chí đô thị loại I, sớm hoàn thiện các tiêu chí trở thành đô thị loại I, thành phố trực thuộc Trung ương. Lập, điều chỉnh các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quá trình triển khai, thực hiện các chương trình, dự án.

- *Về công nghiệp*: Thúc đẩy chuỗi liên kết, sản xuất, phát triển công nghiệp nội địa; đẩy mạnh chuyển đổi số - chuyển đổi xanh trong công nghiệp hướng tới phát triển bền vững với quan điểm “1 không, 2 ít, 3 cao” (không ô nhiễm, sử dụng ít đất, ít lao động, công nghệ cao, suất vốn cao, hiệu quả kinh tế cao) và “4 sẵn sàng” (*mặt bằng, nhân lực, cải thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư*) để hướng tới mô hình “*Hệ sinh thái công nghiệp*” bền vững có sự liên kết, tham gia của doanh nghiệp trong nước; thực hiện hiệu quả Kế hoạch phát triển ngành công nghiệp bán dẫn tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030, định hướng đến năm 2045; đảm bảo và ưu tiên nguồn điện phục vụ sản xuất, từng bước đưa Bắc Ninh trở thành địa phương dẫn đầu về phát triển năng lượng tái tạo; chú trọng phát triển và mở rộng các khu công nghiệp gắn chặt với phát triển các khu đô thị - dịch vụ phụ trợ hiện đại, thông minh; rà soát, xây dựng quy hoạch khu công nghiệp dành cho doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực khoa học công nghệ, khu công nghiệp cho doanh nghiệp chế biến, nghiên cứu, ứng dụng chuyên giao công nghệ, khu công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước trên địa bàn tỉnh tham gia được vào chuỗi giá trị của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn; khai thác có hiệu quả các cơ hội từ quan hệ đối ngoại để đón đầu làn sóng dịch chuyển đầu tư các ngành trọng điểm sang nước thứ 3 của các tập đoàn đa quốc gia.

- *Về nông nghiệp*: Tiếp tục mở rộng phát triển nông nghiệp theo hướng hiệu quả trên nền tảng phát triển nông nghiệp hữu cơ, xanh, sạch, đặc sản, tuần hoàn, ứng dụng công nghệ cao, theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, phát triển sản phẩm OCOP mới, đạt 4 sao trở lên, chất lượng cao, nông nghiệp đa giá trị, thích ứng với biến đổi khí hậu; xây dựng và phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng theo hướng chất lượng, hiệu quả, gắn với quy trình chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, định hướng xuất khẩu; phân tích, dự báo nhu cầu thị trường trong và ngoài nước để định hướng kế hoạch sản xuất, bảo đảm nguồn cung phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu; tham mưu Tỉnh uỷ xây dựng Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn để thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực về tài chính, khoa học - kỹ thuật, năng lực quản trị đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, chế biến sâu, kinh doanh nông sản, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế và vị thế ngành tầm khu vực; xây dựng phương án cấp nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp; đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và Chương trình mỗi xã một sản phẩm.

- *Về dịch vụ*: Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ dịch vụ thể thao, văn hoá, y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và dạy nghề chất lượng cao; tập trung thu hút và phát triển các trung tâm logistics lớn, đặc biệt là gắn với việc triển khai dự án cảng hàng không quốc tế Gia Bình để đưa Bắc Ninh trở thành cửa ngõ, trung tâm tiếp vận, cung ứng, trung chuyển hàng hóa, vận tải, kho bãi của khu vực phía Bắc; chú trọng liên kết giữa du lịch - dịch vụ - thương mại và các ngành, lĩnh vực khác tạo chuỗi giá trị gia tăng; phát triển các sản phẩm du lịch có tính đột phá mạnh mẽ, cả năm thu hút trên 6,9 triệu lượt khách; chú trọng đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, kết hợp chặt chẽ giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại nhằm khai

thác hiệu quả thị trường nội địa còn nhiều tiềm năng; duy trì cán cân thương mại xuất siêu; tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm, có hiệu quả công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trong tình hình mới.

#### **4. Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế tư nhân**

Xây dựng nền hành chính hiệu quả, năng động, nâng cao thứ hạng các chỉ số đánh giá cấp tính (PAR Index, PCI, SIPAS, PAPI); thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong giao dịch; kiến tạo môi trường đầu tư kinh doanh an toàn, minh bạch, hấp dẫn, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, dự án khởi nghiệp tiềm năng phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh thu hút vốn FDI gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ cao, tạo điều kiện phát triển doanh nghiệp trong nước, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa; tăng tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp; phấn đấu thu hút vốn FDI cả năm đạt 5,5 tỷ vốn FDI<sup>64</sup>.

Tạo điều kiện thuận lợi và bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận vốn, đất đai, các chính sách ưu đãi và nguồn lực khác; phát triển kinh tế tư nhân trở thành lực lượng tiên phong thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tham mưu xây dựng Chương trình phát triển kinh tế tư nhân; nghiên cứu cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, kinh tế tập thể, hợp tác xã; thúc đẩy liên kết nhiều bên doanh nghiệp, gắn kết chặt chẽ giữa các khu vực doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp FDI, hình thành các chuỗi cung ứng khu vực, toàn cầu thông qua liên kết doanh nghiệp. Phát huy hiệu quả của Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh.

Tăng cường công tác nắm tình hình sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục đầu tư và trong hoạt động sản xuất kinh doanh; tiếp tục thực hiện nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhất là trong thời gian chính sách thuế quan của Chính phủ Hoa Kỳ đối với các mặt hàng xuất khẩu từ Việt Nam có hiệu lực.

#### **5. Quản lý, sử dụng có hiệu quả ngân sách; đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công**

Tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm Luật Quản lý thuế, chống thất thu, chống chuyển giá, trốn thuế, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi nợ thuế, giảm nợ đọng thuế; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng; phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026. Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Khẩn trương giao vốn và khởi công các công trình đầu tư công sớm ngay từ đầu năm 2026 để tạo động lực cho tăng trưởng. Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là một trong những nhiệm vụ chính trị trọng tâm, thường xuyên trong năm, phấn đấu hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao gắn với bảo đảm chất lượng công trình, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Kịp thời rà

<sup>64</sup> Bao gồm cả các dự án thu hút mới và điều chỉnh tăng vốn các dự án đang hoạt động.

soát, điều chuyển vốn đã bố trí cho các dự án chậm triển khai sang các dự án có khả năng giải ngân cao, vượt tiến độ; phấn đấu hoàn thành việc thanh toán các dự án đầu tư công cấp tỉnh quản lý đã quyết toán.

Tập trung cao nhất đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm có ý nghĩa quan trọng của tỉnh đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình: Cảng hàng không quốc tế Gia Bình và các tuyến đường kết nối, Đường Vành đai 4, Đường Vành đai 5, Đường tỉnh 293, cầu Kênh Vàng, cầu Vân Hà ... Đầu tư xử lý cơ bản dứt điểm các điểm ngập úng, ùn tắc tại các khu vực trọng điểm, trung tâm hành chính của tỉnh, các khu công nghiệp lớn.

Tổ chức thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và năm 2026 hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung các dự án có tính kết nối liên vùng, các dự án khoa học công nghệ, chuyển đổi số, y tế, văn hóa, giáo dục, chỉnh trang đô thị, an sinh xã hội và dự án tạo động lực thu hút đầu tư, phát triển kinh tế.

## **6. Thực hiện tốt, hiệu quả công tác quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai**

Tập trung xử lý các trường hợp giao đất ở không đúng thẩm quyền; lấn, chiếm đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; các dự án không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh. Ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2025 và tổ chức đấu giá theo Kế hoạch được duyệt.

Tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến để xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải theo hướng thu hồi, tái sinh tái sử dụng tài nguyên, năng lượng. Tháo gỡ vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các cụm công nghiệp, làng nghề. Thực hiện kiểm kê nguồn thải, xác định nguyên nhân của các nguồn thải đối với ô nhiễm không khí của địa phương, xác định và triển khai thực hiện các biện pháp kiểm soát, cải thiện chất lượng môi trường không khí. Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư xây dựng các Nhà máy xử lý rác thải đã được chấp thuận đầu tư. Tham mưu xây dựng Đề án tổng thể bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030.

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển kinh tế rừng gắn với du lịch sinh thái, bảo vệ môi trường. Chủ động các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, triển khai các dự án phòng, chống lụt bão; tập trung tu bổ đê điều, kè, công; tiến hành rà soát an toàn của hệ thống hồ đập, đê kè, kênh mương thủy lợi, nâng cao hiệu quả quản lý các công trình thủy lợi, chuẩn bị sẵn sàng hộ đê, chống lũ và đảm bảo an toàn công trình thủy lợi trong mùa mưa, lũ, phát hiện và kịp thời xử lý các sự cố, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người dân.

## **7. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội**

Bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường. Tập trung triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Bắc Ninh đến năm 2030, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Bảo tồn và phát huy hiệu quả các di sản văn hóa, tạo các sản phẩm văn hóa và du lịch mang đặc trưng và thương

hiệu Bắc Ninh - Kinh Bắc, phù hợp với xu thế thời đại góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tạo lập môi trường thúc đẩy đầu tư phát triển công nghiệp văn hóa chuyên nghiệp, hiện đại, năng động, sáng tạo, đa dạng, đậm đà bản sắc văn hóa Bắc Ninh. Tham mưu xây dựng Đề án tổng thể phát triển du lịch tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2026-2030. Thực hiện tốt công tác chuẩn bị, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh, nhất là tuyên truyền Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, tiến tới bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031.

Nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học, xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt chuẩn về trình độ đào tạo đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Thu hút các nguồn lực cho hạ tầng giáo dục, đầu tư, mở rộng quy mô mạng lưới trường lớp để đáp ứng nhu cầu học tập của người dân. Tăng cường triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường, ngăn chặn hiệu quả bạo lực học đường. Áp dụng mô hình “học đi đôi với hành” và “Trường học trong doanh nghiệp - Doanh nghiệp trong trường học” để thúc đẩy đào tạo theo địa chỉ gắn với doanh nghiệp, đặc biệt là các tập đoàn lớn. Nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và bảo vệ sức khỏe nhân dân; từng bước rút ngắn khoảng cách chênh lệch về tiếp cận dịch vụ y tế giữa khu vực thành thị và nông thôn; đẩy mạnh triển khai bệnh án điện tử, kết nối, liên thông dữ liệu khám chữa bệnh với hồ sơ sức khỏe điện tử. Tăng cường quản lý, thanh tra, kiểm tra công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm, bảo đảm sức khỏe, đời sống nhân dân.

Tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Bắc Ninh lần thứ I năm 2026; chuẩn bị tốt lực lượng vận động viên tham gia Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026, phấn đấu Đoàn thể thao của tỉnh đạt từ 30 huy chương vàng trở lên và đứng trong top 10 các tỉnh, thành, ngành.

Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch xây dựng nhà ở xã hội năm 2026. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, quan tâm giải quyết việc làm; hỗ trợ, đào tạo lao động, nhất là đào tạo nhân lực chất lượng cao. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, huy động nguồn lực xã hội chăm lo đời sống người có công với cách mạng được đẩy mạnh, đời sống người có công và thân nhân người có công tiếp tục được nâng cao, từ đó tạo sự đồng thuận, phấn khởi trong toàn dân, tạo động lực để người dân tham gia vào các hoạt động xã hội và phát triển kinh tế vì sự phát triển chung của toàn tỉnh.

## **8. Tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thúc đẩy động lực tăng trưởng mới**

Đặt khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi ở vị trí trung tâm chiến lược phát triển, là nhân tố chủ đạo thúc đẩy động lực tăng trưởng mới và cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế tư nhân và hội nhập quốc tế.

Quán triệt các nội dung chỉ đạo, hoàn thành nhiệm vụ do Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh giao; nghiên cứu, xây dựng phần mềm AI riêng cho việc trợ giúp thực hiện các thủ tục

hành chính; khẩn trương triển khai dự án Khu công nghệ thông tin tập trung theo quy hoạch chi tiết được duyệt; đưa Bắc Ninh trở thành địa phương tiên phong sử dụng công nghệ số và dữ liệu để nâng cao hiệu quả quản trị địa phương và quản trị xã hội. Đẩy mạnh phong trào “Bình dân học vụ số”. Phát triển đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực khoa học và công nghệ đủ khả năng hấp thụ, tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến, hiện đại; khuyến khích nghiên cứu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học công nghệ trên các lĩnh vực, ứng dụng vào thực tiễn. Tham mưu xây dựng Chương trình: Đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

### **9. Giải quyết hiệu quả khiếu nại, tố cáo; củng cố quốc phòng, quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội**

Thực hiện nghiêm túc quy định về tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo giải quyết dứt điểm một số vụ việc kéo dài. Tập trung xem xét, giải quyết kịp thời các vụ việc khiếu nại, tố cáo ngay từ ban đầu mới phát sinh tại cơ sở theo quy định pháp luật. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, tăng cường kỷ luật, kỷ cương. Thực hiện thanh tra có trọng tâm, trọng điểm, không để xảy ra tình trạng chông chéo trong thanh tra, kiểm tra.

Bảo đảm an ninh, an toàn các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và của địa phương, trọng tâm là Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV. Xây dựng lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Đẩy mạnh thực hiện Đề án 06 về cơ sở dữ liệu định danh điện tử cho công dân trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2025, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026, UBND tỉnh Bắc Ninh trân trọng báo cáo./.

#### ***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ, Bộ Tài chính (b/c);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Các Cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐVP; các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, THĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Ngô Tân Phụng**

## PHỤ LỤC I

### CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>				
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng	522,618	598,809	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
2	Tốc độ tăng GRDP theo giá so sánh	%	10.27	12,5-13	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
3	GRDP bình quân đầu người	USD	5,852	6,350	Giao cho Sở Tài chính chủ trì
	<i>GRDP bình quân đầu người</i>	<i>Triệu đồng</i>	146.3	160-165	<i>Giao cho Sở Tài chính</i>
4	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội	%	9.0	10.0	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Sở Nội vụ phối hợp
	<i>Năng suất lao động</i>	<i>Triệu đồng</i>	<i>284.9</i>	<i>319.4</i>	
5	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành	Tỷ đồng	157,010	224,504	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
6	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với GRDP	%	30.0	37.5	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
7	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR)	-	2.96	3.0	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
8	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	40	41	Giao cho Sở Khoa học và Công nghệ
9	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2026-2030	Triệu USD	181,112	212,000	Giao cho Sở Công Thương chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
	<i>Xuất khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>93,270</i>	<i>110,000</i>	
	<i>Nhập khẩu</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>87,842</i>	<i>102,000</i>	
10	Thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	76,208	72,350	Giao cho Sở Tài chính
	<i>Chi ngân sách địa phương</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>52,426</i>	<i>57,145</i>	<i>Giao cho Sở Tài chính</i>
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	43.5	43.6	Giao cho Sở Xây dựng
12	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	-	≥25	Giao cho Sở Xây dựng
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU XÃ HỘI</b>				
13	Dân số trung bình	Nghìn người	3,572	3,647	Giao cho Thống kê tỉnh
14	Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh	Số tuổi	75.0	75.1	Giao cho Thống kê tỉnh
15	Chỉ số phát triển con người HDI	-	0.76	0.77	Giao cho Thống kê tỉnh
16	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế	Nghìn LĐ	1,834	1,875	Giao cho Sở Nội vụ chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
17	Tỷ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế	%	100	100	Giao cho Sở Nội vụ chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
	+ <i>Nông - Lâm, thủy sản</i>	<i>%</i>	<i>16.1</i>	<i>15.5</i>	
	+ <i>Công nghiệp - Xây dựng</i>	<i>%</i>	<i>51.6</i>	<i>51.7</i>	
	+ <i>Dịch vụ</i>	<i>%</i>	<i>32.3</i>	<i>32.8</i>	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
18	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	80	82	Giao cho Sở Nội vụ
	<i>Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	35.9	37.5	Giao cho Sở Nội vụ
	<i>Lao động có kỹ năng công nghệ thông tin</i>	%	80	82	Giao cho Sở Nội vụ
19	Tỷ lệ thất nghiệp	%	2.05	2.0	Giao cho Sở Nội vụ
20	Số bác sỹ bình quân trên 10.000 dân	Bác sỹ	14.5	15.1	Giao cho Sở Y tế
	<i>Số giường bệnh trên 10.000 dân</i>	<i>Giường bệnh</i>	36.2	36.8	Giao cho Sở Y tế
21	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	95.38	96.2	Giao cho Bảo hiểm xã hội tỉnh
22	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	%	50.0	51.4	Giao cho Sở Giáo dục và Đào tạo
23	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (theo dự kiến chuẩn giai đoạn 2026-2030)	%	-	5	Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường
24	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng	Triệu đồng	5.75	5.93	Giao cho Sở Tài chính chủ trì; Thống kê tỉnh phối hợp
25	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	78.8	83.8	Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì; Sở Xây dựng phối hợp
	<i>Thành thị</i>	%	86.0	92.0	Giao cho Sở Xây dựng
	<i>Nông thôn</i>	%	73.3	77.5	Giao cho Sở NN&MT
26	Số căn hộ Nhà ở xã hội hoàn thành	Căn hộ	15,929	18,139	Giao cho Sở Xây dựng
<b>III</b>	<b>CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG</b>				

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
27	Tỷ lệ che phủ rừng ( <i>không tính cây ăn quả</i> )	%	31.1	30.9	Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường
28	Tỷ lệ các loại chất thải được thu gom và xử lý theo quy định				Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	<i>Chất thải công nghiệp thông thường</i>	%	100.0	100	
-	<i>Chất thải nguy hại</i>	%	99	100	
-	<i>Chất thải y tế</i>	%	100	100	
-	<i>Chất thải rắn sinh hoạt</i>	%	95.8	96.0	
-	<i>Chất thải rắn sinh hoạt đô thị</i>	%	100	100	
29	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trước khi đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100	Giao cho Sở Công Thương chủ trì; Ban QLDA các KCN phối hợp
	<i>Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	%	100	100	Giao cho Ban Quản lý các KCN
	<i>Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</i>	%	58.2	59.4	Giao cho Sở Công Thương
30	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	90	92	Giao cho Sở Nông nghiệp và Môi trường

**PHỤ LỤC II.1**  
**CÁC CÂN ĐỐI CỦA NỀN KINH TẾ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
<b>I</b>	<b>VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>53,804</b>	<b>56,834</b>	<b>76,208</b>	<b>72,350</b>	<b>141.6</b>	<b>94.9</b>
<b>a)</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>42,944</b>	<b>45,834</b>	<b>62,968</b>	<b>59,100</b>	<b>146.6</b>	<b>93.9</b>
*	<i>Tổng thu trừ tiền sử dụng đất, thu XSKT, Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	34,370.1	36,450	45,112.4	46,000	131.3	102.0
	- Thu từ DNNN Trung ương	Tỷ đồng	1,080.9	1,065	1,250.9	1,150	115.7	91.9
	- Thu từ DNNN Địa phương	Tỷ đồng	172.2	168	195.3	167	113.5	85.5
	- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	13,459.5	18,700	19,152.5	22,190	142.3	115.9
	- Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	7,819.5	6,600	10,228.9	9,374	130.8	91.6
	- Thuế thu nhập cá nhân	Tỷ đồng	6,175.6	5,200	7,758.3	6,920	125.6	89.2
	- Thuế bảo vệ môi trường	Tỷ đồng	720.6	1,210	770.8	780	107.0	101.2
	- Lệ phí trước bạ	Tỷ đồng	1,522.8	1,190	2,182.3	2,010	143.3	92.1
	- Khoản thu còn lại	Tỷ đồng	3,463.8	2,342	3,573.3	3,409	103.2	95.4
*	<i>Thu xổ số kiến thiết</i>	<i>Tỷ đồng</i>	62.3	59	81.4	65	130.8	79.8
*	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	<i>Tỷ đồng</i>	8,486.0	9,300	17,732	13,010	209.0	73.4
*	<i>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Tỷ đồng</i>	25.2	25.0	41.5	25.0	164.9	60.2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
b)	<i>Thu thuế xuất, nhập khẩu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>10,860.0</b>	<b>11,000.0</b>	<b>13,240.1</b>	<b>13,250.0</b>	<b>121.9</b>	<b>100.1</b>
2	Chi ngân sách địa phương (không bao gồm chi chuyển nguồn)	Tỷ đồng	-	45,805	52,426.3	57,144.5	-	109.0
	<i>Trong đó:</i>							
a)	<i>Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý</i>	<i>Tỷ đồng</i>	-	13,714	22,211	16,583.3	-	74.7
b)	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>Tỷ đồng</i>	-	29,385	29,884	36,680.9	-	122.7
3	Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách so với GRDP	%	11.7	11.0	14.6	12.1	-	-
<b>II</b>	<b>TỔNG KIM NGẠCH XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>Triệu USD</b>	<b>133,694</b>	<b>154,200</b>	<b>181,112</b>	<b>212,000</b>	135.5	117.1
1	Xuất khẩu	Triệu USD	70,058	81,500	93,270	110,000	133.1	117.9
2	Nhập khẩu	Triệu USD	63,636	72,700	87,842	102,000	138.0	116.1
3	Tỷ lệ xuất/nhập khẩu	%	110.1	112.1	106.2	107.8	-	-

**PHỤ LỤC II.2**

**CƠ CẤU KINH TẾ VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG KẾ HOẠCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
<b>I</b>	<b>THEO GIÁ HIỆN HÀNH</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>460,744</b>	<b>518,416</b>	<b>522,618</b>	<b>598,809</b>	<b>113.4</b>	<b>114.6</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	31,499	32,409	34,059	34,910	108.13	102.5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	324,294	369,640	371,755	432,694	114.64	116.4
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	304,713	347,348	351,622	408,937	115.39	116.3
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	19,581	22,292	20,133	23,757	102.82	118.0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	91,066	100,957	101,454	114,136	111.41	112.5
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	13,885	15,410	15,350	17,069	110.55	111.2
<b>2</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>USD</b>	<b>5,438</b>	<b>5.500-5.700</b>	<b>5,852</b>	<b>6,350</b>	<b>107.6</b>	<b>108.5</b>
<b>3</b>	<b>Cơ cấu GRDP</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	6.8	6.3	6.5	5.8	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	70.4	71.3	71.1	72.3	-	-
	+ Công nghiệp	%	66.1	67.0	67.3	68.3	-	-
	+ Xây dựng	%	4.2	4.3	3.9	4.0	-	-
	- Dịch vụ	%	19.8	19.5	19.4	19.1	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	3.0	3.0	2.9	2.9	-	-
<b>4</b>	<b>Năng suất lao động xã hội</b>	<b>Triệu đồng/ lao động</b>	<b>256.0</b>	<b>276.3</b>	<b>284.9</b>	<b>319.4</b>	<b>111.3</b>	<b>112.1</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động	106.5	65.4	115.0	120.4	108.0	104.7
	- Công nghiệp-Xây dựng	Triệu đồng/ lao động	350.6	469.1	392.8	446.1	112.0	113.6
	- Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động	157.2	170.3	171.5	185.6	109.1	108.2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
<b>II</b>	<b>THEO GIÁ SO SÁNH</b>							
<b>1</b>	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>285,514</b>	<b>315,164</b>	<b>314,842</b>	<b>354,149</b>	<b>110.27</b>	<b>112.5</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	16,230	16,792	16,942	17,196	104.4	101.5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	211,468	236,095	235,798	269,601	111.5	114.3
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	199,203	222,374	223,771	255,770	112.3	114.3
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	12,264	13,721	12,027	13,831	98.1	115.0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	48,928	52,734	52,625	57,098	107.6	108.5
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	8,889	9,543	9,477	10,254	106.6	108.2
<b>2</b>	<b>Tổ độ tăng trưởng kinh tế GRDP</b>	<b>%</b>	<b>114.7</b>	<b>111.29</b>	<b>110.27</b>	<b>112.5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	97.3	103.0	104.4	101.5	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	118.7	112.8	111.5	114.3	-	-
	+ Công nghiệp	%	119.8	112.8	112.3	114.3	-	-
	+ Xây dựng	%	103.5	111.9	98.1	115.0	-	-
	- Dịch vụ	%	106.6	108.3	107.6	108.5	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	107.1	107.7	106.6	108.2	-	-
<b>3</b>	<b>Năng suất lao động xã hội</b>	<b>Triệu đồng/ lao động</b>	<b>153.9</b>	<b>171.3</b>	<b>167.8</b>	<b>184.6</b>	<b>109.0</b>	<b>110.0</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/ lao động	54.9	32.3	57.2	59.3	104.3	103.6
	- Công nghiệp-Xây dựng	Triệu đồng/ lao động	228.6	314.8	249.1	277.9	109.0	111.6
	- Dịch vụ	Triệu đồng/ lao động	84.5	92.5	89.0	92.8	105.3	104.4
<b>4</b>	<b>Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội</b>	<b>%</b>	<b>9.5</b>	<b>8.9</b>	<b>9.0</b>	<b>10.0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**PHỤ LỤC II.3**

**PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
*	<b>GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THEO NGÀNH KINH TẾ</b>							
	<b>Theo giá so sánh 2010</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,024,037</b>	<b>2,300,549</b>	<b>2,270,193</b>	<b>2,611,284</b>	<b>112.2</b>	<b>115.0</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	30,725	33,097	32,068	32,538	104.4	101.5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	1,909,248	2,176,233	2,147,603	2,479,172	112.5	115.4
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	84,063	91,219	90,522	99,574	107.7	110.0
	<b>Theo giá hiện hành</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,367,834</b>	<b>2,745,248</b>	<b>2,703,029</b>	<b>3,145,074</b>	<b>114.2</b>	<b>116.4</b>
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	55,700	61,477	60,188	62,278	108.1	103.5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	2,168,771	2,520,204	2,482,864	2,903,623	114.5	116.9
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	143,362	163,567	159,977	179,174	111.6	112.0
<b>I</b>	<b>NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>30,725</b>	<b>33,097</b>	<b>32,068</b>	<b>32,538</b>	<b>104.4</b>	<b>101.5</b>
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	26,694	29,050	28,211	28,519	105.7	101.1
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	10,405	13,855	11,290	11,100	108.5	98.3
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	15,410	13,922	16,024	16,505	104.0	103.0
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	879	1,274	896	914	102.0	102.0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	1,225	1,106	1,249	1,280	101.9	102.5
	- Thủy sản	Tỷ đồng	2,806	2,940	2,608	2,739	93.0	105.0
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá hiện hành)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>55,700</b>	<b>61,477</b>	<b>60,188</b>	<b>62,278</b>	<b>108.1</b>	<b>103.5</b>
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	49,046	55,331	53,698	55,378	109.5	103.1

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	22,298	25,803	25,041	25,592	112.3	102.2
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	25,009	27,695	26,878	27,953	107.5	104.0
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	1,739	1,833	1,779	1,832	102.3	103.0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	2,245	1,727	2,363	2,505	105.3	106.0
	- Thủy sản	Tỷ đồng	4,409	4,420	4,126	4,395	93.6	106.5
*	<b>Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>140.0</b>	<b>140.0</b>	<b>140.0</b>	<b>142.0</b>	<b>100.0</b>	<b>101.4</b>
<b>3</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu</b>							
<b>3.1</b>	<b>Trồng trọt</b>							
<b>a</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>							
	- Diện tích	Ha	164,139	161,037	162,574	158,500	99.0	97.5
	- Sản lượng	Tấn	883,721	959,961	942,250	904,600	106.6	96.0
*	<b>Lúa cả năm</b>							
	- Diện tích	Ha	152,329	150,837	151,220.0	148,000	99.3	97.9
	- Năng suất	Tạ/ha	54.8	60.6	59.0	58.0	107.6	98.3
	- Sản lượng	Tấn	835,520	914,181	892,431	858,400	106.8	96.2
	<b>Trong đó: Lúa chất lượng:</b>							
	- Diện tích	Ha	87,849	88,320	88,820	89,000	101.1	100.2
	- Năng suất	Tạ/ha	57.4	62.8	61.5	61.8	107.1	100.5
	- Sản lượng	Tấn	504,176	554,208	546,000	550,000	108.3	100.7
*	<b>Ngô</b>							
	- Diện tích	Ha	11,810	10,200	11,354.4	10,500	96.1	92.5
	- Năng suất	Tạ/ha	40.8	44.9	43.9	44.0	107.5	100.3
	- Sản lượng	Tấn	48,201	45,780	49,818.6	46,200	103.4	92.7

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
<b>b</b>	<b>Cây có củ</b>							
*	<b>Khoai lang</b>							
	- Diện tích	Ha	3,706	3,550	3,550.0	3,550	95.8	100.0
	- Năng suất	Tạ/ha	114.0	115.2	115.2	115.0	101.1	99.8
	- Sản lượng	Tấn	42,236	40,900	40,900.0	40,900	96.8	100.0
*	<b>Khoai tây</b>							
	- Diện tích	Ha	5,216	5,200	5,476.8	5,300	105.0	96.8
	- Năng suất	Tạ/ha	155	152	158.0	158	102.0	100.3
	- Sản lượng	Tấn	80,780	79,050	86,539.0	84,000	107.1	97.1
<b>c</b>	<b>Cây ăn quả</b>							
*	<b>Vải thiều</b>							
	- Diện tích trồng	Ha	29,947	30,024	30,070	29,800	100.4	99.1
	- Diện tích thu hoạch	Ha	28,019	28,065	28,167	28,200	100.5	100.1
	- Năng suất	Tạ/ha	34.9	57.2	73.2	56.7	209.6	77.5
	- Sản lượng	Tấn	97,816	160,440	206,126	160,000	210.7	77.6
	<b>Trong đó:</b>							
	<b>Vải VietGAP:</b>							
	- Diện tích	Ha	15,800	16,000	17,377	17,500	110.0	100.7
	- Năng suất	Tạ/ha	38.0	73.0	80.6	71.4	212.2	88.7
	- Sản lượng	Tấn	60,000	116,800	140,000	125,000	233.3	89.3
	<b>Vải sớm:</b>							

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Diện tích	Ha	7,700	8,000	8,000	8,200	103.9	102.5
	- Năng suất	Tạ/ha	64.9	72.7	94.1	73.2	145.0	77.7
	- Sản lượng	Tấn	50,000	58,160	75,313	60,000	150.6	79.7
	<b><i>Vải GlobalGAP</i></b>							
	- Diện tích	Ha	1,377	1,377	1,377	1,400	100.0	101.7
	- Năng suất	Tạ/ha	70.0	85.0	85.0	71.4	121.4	84.1
	- Sản lượng	Tấn	9,639	11,700	11,700	10,000	121.4	85.5
*	<b><i>Cam</i></b>							
	- Diện tích trồng	Ha	2,869	2,745	2,714.0	2,500	94.6	92.1
	- Diện tích thu hoạch	Ha	2,718	2,610	2,601.8	2,400	95.7	92.2
	- Năng suất	Tạ/ha	105.0	108.6	108.9	112.5	103.7	103.3
	- Sản lượng	Tấn	28,546	28,345	28,323	27,000	99.2	95.3
*	<b><i>Bưởi</i></b>							
	- Diện tích trồng	Ha	5,586	5,675	5,467.0	5,200	97.9	95.1
	- Diện tích thu hoạch	Ha	5,197	5,490	5,293	5,000	101.8	94.5
	- Năng suất	Tạ/ha	79.3	91.8	91.9	94.0	116.0	102.2
	- Sản lượng	Tấn	41,192	50,425	48,662	47,000	118.1	96.6
*	<b><i>Na</i></b>							
	- Diện tích trồng	Ha	2,018	2,100	2,029.5	2,100	100.6	103.5
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,966	2,050	2,050	2,000	104.3	97.6
	- Năng suất	Tạ/ha	77.8	80.0	78.0	80.0	100.3	102.5

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Sản lượng	Tấn	15,293	16,400	16,000	16,000	104.6	100.0
*	<b>Nhãn</b>							
	- Diện tích trồng	Ha	3,725	3,746	3,635.55	3,550	97.6	97.6
	- Diện tích thu hoạch	Ha	3,523	3,295	3,295	3,350	93.5	101.7
	- Năng suất	Tạ/ha	58.0	64.3	71.8	62.7	124.0	87.2
	- Sản lượng	Tấn	20,416	21,180	23,673.63	21,000	116.0	88.7
*	<b>Táo</b>							
	- Diện tích trồng	Ha	2,236	1,634	2,495	2,495	111.6	100.0
	- Diện tích thu hoạch	Ha	1,504	1,633	1,533	1,800	102.0	117.4
	- Năng suất	Tạ/ha	102	95	100	95	98.0	95.4
	- Sản lượng	Tấn	15,283	15,464	15,264	17,100	99.9	112.0
*	<b>Ôi</b>							
	- Diện tích trồng	Ha	1,023	987	1,020	1,050	99.7	102.9
	- Diện tích thu hoạch	Ha	900	825	955	950	106.2	99.5
	- Năng suất	Tạ/ha	94.6	84.5	83.8	92.6	88.6	110.6
	- Sản lượng	Tấn	8,510	6,969	8,000	8,800	94.0	110.0
<b>d</b>	<b>Cây công nghiệp</b>							
	<b>Cây hàng năm chủ yếu</b>							
*	<b>Lạc</b>							
	- Diện tích	Ha	7,958	7,750	7,812	7,500	98.2	96.0
	- Năng suất	Tạ/ha	26.0	26.5	26.6	26.0	102.1	97.8
	- Sản lượng	Tấn	20,708	20,550	20,757	19,500	100.2	93.9

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	<b>Cây lâu năm</b>							
*	<b>Cây chè</b>							
	- Diện tích trồng	Ha	385	385	382	380	99.2	99.5
	- Diện tích thu hoạch	ha	385	385	382	380	99.2	99.5
	- Năng suất	Tạ/ha	127.8	127.0	128.0	128.0	100.1	100.0
	- Sản lượng	Tấn	4,923	4,890	4,890	4,860	99.3	99.4
e	<b>Cây thực phẩm</b>							
*	<b>Rau các loại (tính cả khoai tây)</b>							
	- Diện tích	Ha	30,412	31,700	30,853	31,000	101.5	100.5
	- Năng suất	Tạ/ha	198	211.9	202.9	200	102.3	98.6
	- Sản lượng	Tấn	603,051	671,700	626,028	620,000	103.8	99.0
	<i>Trong đó:</i>							
	<b>+ Rau chế biến, rau an toàn</b>							
	- Diện tích	Ha	16,020	16,000	16,170	16,300	100.9	100.8
	- Năng suất	Tạ/ha	199.3	204.0	203.5	202.5	102.1	99.5
	- Sản lượng	Tấn	319,264	326,400	329,000	330,000	103.0	100.3
3.2	<b>Chăn nuôi</b>							
	<b>Tổng đàn trâu (trung bình năm)</b>	10 <sup>3</sup> con	32.6	31.5	30.5	30.0	93.6	98.4
	<b>Tổng đàn bò (trung bình năm)</b>	10 <sup>3</sup> con	119.0	117.0	116.0	115.0	97.5	99.1
	- Tỷ lệ bò lai	%	90	180	90	91.0	100.0	101.1
	<b>Tổng đàn lợn (trung bình năm)</b>	10 <sup>3</sup> con	1191.6	1150.0	1145.0	1150.0	96.1	100.4
	- Lợn nái	10 <sup>3</sup> con	120.7	119.0	117.0	110.0	96.9	94.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Tỷ lệ nái ngoại	%	74.0	75.0	75.0	76.0	101.4	101.3
	- Lợn thịt xuất chuồng	10 <sup>3</sup> con	2,252	2,235	2,235	2,240	99.3	100.2
	<b>Tổng đàn gia cầm các loại</b>	10 <sup>6</sup> con	26.9	26.4	25.5	26.2	94.9	102.7
	- Trong đó: Đàn gà	10 <sup>6</sup> con	22.6	22.2	21.5	22.2	95.2	103.3
	- Tổng số gia cầm xuất chuồng	10 <sup>6</sup> con	62.4	63.0	63.0	60.0	101.0	95.2
	<b>- Tổng đàn dê</b>	10 <sup>3</sup> con	37.2	37.7	37.7	38.0	101.4	100.8
	<b>- Tổng đàn ngựa</b>	10 <sup>3</sup> con	8.79	8.9	8.9	10.0	101.2	112.5
*	<b>Sản phẩm chăn nuôi</b>							
*	Thịt hơi các loại:	1000 tấn	397.5	384.7	382.7	395.2	96.3	103.3
	- Thịt trâu	1000 tấn	2.2	1.9	1.9	1.9	86.8	97.4
	- Thịt bò	1000 tấn	7.9	6.3	6.3	6.2	79.4	98.4
	- Thịt lợn	1000 tấn	240.3	230.5	229.4	240.0	95.5	104.6
	- Thịt gia cầm	1000 tấn	146.2	145.0	144.0	146.0	98.5	101.4
	- Thịt dê	1000 tấn	1.0	1.1	1.1	1.1	110.5	104.3
*	<b>Trứng</b>	10 <sup>6</sup> quả	638.4	660.0	660.0	675.0	103.4	102.3
*	<b>Tổng đàn ong</b>	10 <sup>3</sup> đàn	70.6	76.6	76.6	77.0	108.5	100.6
	<b>Sản lượng mật ong</b>	Tấn	628.3	578.0	578.0	580.0	92.0	100.3
<b>3.3</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							
	- Trồng rừng tập trung	Ha	11,000	10,000	15,000	10,000	136.4	66.7
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	54.00	30.00	30.00	0.00	55.6	0.0
	+ Rừng sản xuất	Ha	10,946	9,970	14,970	10,000	136.8	66.8

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Trồng cây phân tán (Chương trình trồng 01 tỷ cây xanh)	10 <sup>6</sup> cây	7.20	6.40	7.50	2.14	104.2	28.5
	- Bảo vệ rừng	Ha	161,177	160,000	168,000	168,000	104.2	100.0
	<i>Trong đó: Khoán bảo vệ</i>	<i>Ha</i>	<i>35,900</i>	<i>37,000</i>	<i>28,755</i>	<i>40,000</i>	80.1	139.1
	- Sản lượng khai thác	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	1,400	1,000	1,400	1,300	100.0	92.9
	+ Rừng trồng	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	1,400.0	1,000.0	1,400.0	1,300.0	100.0	92.9
	<b>- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)</b>	<b>%</b>	<b>30.3</b>	<b>31.1</b>	<b>31.1</b>	<b>30.9</b>	<b>102.6</b>	<b>99.4</b>
<b>3.4</b>	<b>Thủy sản</b>							
	- Diện tích nuôi thủy sản	Ha	16,573	16,200	16,200	16,200	97.7	100.0
	+ Diện tích chuyên canh	Ha	9,368	9,494	9,520	9,530	101.6	100.1
	+ Diện tích thâm canh	Ha	3,156	3,306	3,306	3,310	104.8	100.1
	+ Diện tích nuôi theo hướng VietGAP, an toàn	Ha	900	1,250	1,250	1,260	138.9	100.8
	<i>Trong đó: Cá nuôi</i>	<i>Ha</i>	<i>15,882</i>	<i>15,909</i>	<i>15,909</i>	<i>15,920</i>	100.2	100.1
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	95,329	99,700	99,700	100,000	104.6	100.3
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	90,340	95,700	94,850	96,000	105.0	101.2
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	4,989	4,000	4,850	4,000	97.2	82.5
<b>5</b>	<b>Phát triển nông thôn</b>							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%	70.0	73.3	73.3	77.6	104.7	105.8
	- Số sản phẩm được công nhận OCOP đạt 3 sao trở lên (tính lũy kế)	Sản phẩm	717	777	720	800	100.4	111.1
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất CN-XD (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1,909,248</b>	<b>2,176,233</b>	<b>2,147,603</b>	<b>2,479,172</b>	<b>112.5</b>	<b>115.4</b>

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	1,863,417	2,122,379	2,102,423	2,422,697	112.8	115.2
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	45,831	53,855	45,180	56,475	98.6	125.0
<b>2</b>	<b>Giá trị sản xuất CN-XD (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,168,771</b>	<b>2,520,204</b>	<b>2,482,864</b>	<b>2,903,623</b>	<b>114.5</b>	<b>116.9</b>
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	2,095,620	2,434,906	2,407,240	2,805,311	114.9	116.5
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	73,151	85,298	75,625	98,312	103.4	130.0
<b>3</b>	<b>Xây dựng</b>							
a	<i>Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</i>	Tỷ đồng	45,831	53,855	45,180	56,475	98.6	125.0
b	<i>Giá trị sản xuất (giá HH)</i>	Tỷ đồng	73,151	85,298	75,625	98,312	103.4	130.0
<b>4</b>	<b>Công nghiệp</b>							
<b>a</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>	<b>%</b>	<b>115,16</b>	<b>116.5</b>	<b>117.1</b>	<b>117.5</b>	-	-
	- Công nghiệp khai khoáng	%	101,37	90.9	92.8	101.5	-	-
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	115,25	116.9	117.26	119.0	-	-
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	106,21	103.8	98.66	103.5	-	-
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	120,22	120.6	122.49	122.5	-	-
<b>b</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá SS 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1,863,417</b>	<b>2,122,379</b>	<b>2,102,423</b>	<b>2,422,697</b>	<b>112.8</b>	<b>115.2</b>
*	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	8,919	8,578	9,013	9,193	101.0	102.0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	158,413	246,635	194,691	239,470	122.9	123.0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1,696,085	1,867,166	1,898,719	2,174,034	111.9	114.5
*	<i>Chia theo ngành</i>							
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	956	951	898	961	94.0	107.0
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	1,856,053	2,114,285	2,094,401	2,413,643	112.8	115.2
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	3,785	3,918	3,799	4,103	100.4	108.0
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	2,623	3,225	3,325	3,990	126.7	120.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
<b>c</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá HH)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2,095,620</b>	<b>2,434,906</b>	<b>2,407,240</b>	<b>2,805,311</b>	<b>114.9</b>	<b>116.5</b>
a)	<i>Theo thành phần kinh tế</i>							
	+ Khu vực nhà nước	Tỷ đồng	14,889	9,842	15,121	15,877	101.6	105.0
	+ Khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	224,259	282,953	279,334	349,167	124.6	125.0
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1,856,472	2,142,112	2,112,784	2,440,266	113.8	115.5
b)	<i>Chia theo ngành</i>							
	- Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	2,299	2,264	2,166	2,329	94.2	107.5
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	2,077,736	2,411,343	2,387,879	2,782,843	114.9	116.5
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	10,346	14,813	10,541	11,489	101.9	109.0
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	5,239	6,485	6,654	8,650	127.0	130.0
<b>5</b>	<b>Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu</b>							
	- Đồng hồ thông minh	10 <sup>3</sup> cái	37,181	40,722	40,800	44,880	109.7	110.0
	- Điện thoại thông minh	10 <sup>3</sup> cái	36,569	44,870	44,800	53,760	122.5	120.0
	- Máy tính xách tay, notebook	10 <sup>3</sup> cái	5,370	6,711	6,700	8,375	124.8	125.0
	- Thiết bị ngoại vi	10 <sup>6</sup> cái	252	310	310	388	123.0	125.0
	- Mạch điện tích hợp	10 <sup>6</sup> chiếc	456	547	550	671	120.7	122.0
	- Tai nghe có kết nối với micro	10 <sup>3</sup> cái	108,102	135,128	135,128	170,936	125.0	126.5
	- Phân bón các loại	10 <sup>3</sup> tấn	398	398	398	404	100.2	101.5
	- Phụ tùng khác của xe có động cơ	10 <sup>3</sup> cái	50,928	58,531	58,530	67,310	114.9	115.0
	- Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	69,185	81,189	81,180	92,545	117.3	114.0
	- Sản phẩm may mặc	10 <sup>6</sup> SP	335,16	393	395	454	117.9	115.0
	- Các loại ắc quy điện khác	10 <sup>3</sup> Kw/h	9,509,996	7,799,817	7,799,900	8,189,895	82.0	105.0
	- Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	10 <sup>3</sup> cái	3,895	5,108	5,120	6,554	131.5	128.0
	- Điện sản xuất	10 <sup>6</sup> Kw/h	1,500	1,583	1,583	1,678	105.6	106.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Điện thương phẩm	10 <sup>6</sup> Kw/h	15,966	16,686	16,685	17,519	104.5	105.0
	- Nước máy thương phẩm	10 <sup>3</sup> m <sup>3</sup>	81,636	86,574	86,570	93,063	106.0	107.5
<b>III</b>	<b>DỊCH VỤ</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị sản xuất dịch vụ</b>							
	- Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	84,063	91,219	90,522	99,574	107.7	110.0
	- Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	143,362	163,567	159,977	179,174	111.6	112.0
<b>2</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>160,000</b>	<b>167,205</b>	<b>205,000</b>	<b>221,840</b>	<b>128.1</b>	<b>108.2</b>
<b>3</b>	<b>Du lịch</b>	<b>Nghìn lượt người</b>	<b>5,000,000</b>	<b>5,600,000</b>	<b>6,300,000</b>	<b>6,930,000</b>	<b>126.0</b>	<b>110.0</b>
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	4.756.400	5.315.000	5.945.000	6.520.000	125.0	109.7
	- Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	243.600	285.000	355.000	410.000	145.7	115.5
<b>IV</b>	<b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, HTX</b>							
<b>1</b>	<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>							
	- Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	17	17	17	17	100.0	100.0
	<i>Trong đó: - Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước</i>	DN	8	8	8	8	100.0	100.0
	<i>- Doanh nghiệp &gt; 50% vốn nhà nước</i>	DN	9	9	9	9	100.0	100.0
	- Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Tỷ đồng	6,635,506	6,635,506	6,635,506	6,635,506	100.0	100.0
	- Tổng vốn điều lệ	Tỷ đồng	3,765,539	3,765,539	3,765,539	3,765,539	100.0	100.0
	- Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	1,253	1,233	1,446	1,317	115.4	91.1
<b>2</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>							
	- Lũy kế số doanh nghiệp được thành lập	DN	41,957	48,457	48,457	55,457	115.5	114.4
	- Trong đó: số doanh nghiệp được thành lập mới	DN	5,763	6,500	6,500	7,000	112.8	107.7

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Số doanh nghiệp có trạng thái đang hoạt động (lũy kế)	DN	29,851	34,351	34,351	39,351	115.1	114.6
	- Số doanh nghiệp bị thu hồi, giải thể	DN	2,344	1,000	1,000	1,100	42.7	110.0
	- Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	DN	7,100	7,500	7,500	8,300	105.6	110.7
	- Đóng góp ngân sách	Tỷ đồng	21,279	25,300	29,381	31,564	138.1	107.4
<b>3</b>	<b>Hợp tác xã</b>							
	- Tổng số hợp tác xã <b>đăng ký</b> (lũy kế)	HTX	1,915	1,995	2,047	2,130	106.9	104.1
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	<i>HTX</i>	<i>110</i>	<i>110</i>	<i>110</i>	<i>115</i>	100.0	104.5
	- Tổng số hợp tác xã <b>có trạng thái</b> đang hoạt động (Lũy kế)	HTX	1,672	1,769	1,800	2,122	107.7	117.9
	- Tổng số lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Người	13,214	13,418	13,429	13,509	101.6	100.6
	- Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người						
	<i>Trong đó: Thành viên mới</i>	Người	593	560	400	400	67.5	100.0
	- Tổng doanh thu bình quân của một hợp tác xã	Tỷ đồng	2,620	2,650	2,650	2,900	101.1	109.4
	- Tổng số người quản lý hợp tác xã	Người	5,738	5,998	6,154	6,394	107.2	103.9
	- Thu nhập bình quân một lao động thường xuyên trong hợp tác xã	Triệu đồng/tháng	80	85	85	90	106.3	105.9
<b>4</b>	<b>Liên hiệp hợp tác xã</b>							
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp HTX	5	5	5	5	100.0	100.0
<b>5</b>	<b>Tổ hợp tác</b>							
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	421	449	573	626	136.1	109.2

**PHỤ LỤC II.4**

**VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI (Theo giá hiện hành)**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)*

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	<b>So với GRDP</b>	<b>%</b>	<b>28.7</b>	<b>29.3</b>	<b>30.0</b>	<b>37.5</b>	-	-
	<b>Tổng số</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>132,176</b>	<b>151,650</b>	<b>157,010</b>	<b>224,504</b>	<b>118.8</b>	<b>143.0</b>
1	Vốn Ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	17,944	18,582	20,272	21,354	113.0	105.3
2	Vốn ODA	Tỷ đồng	30	143	143	150	477.1	104.8
3	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	70,377	81,210	84,896	100,000	120.6	117.8
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	Tỷ đồng	11,880	12,160	13,205	52,000	111.1	393.8
5	Vốn đầu tư khu vực dân cư	Tỷ đồng	31,945	39,555	38,494	51,000	120.5	132.5
	<b>Cơ cấu</b>	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	-	-
1	Vốn Ngân sách nhà nước	%	13.6	12.3	12.9	9.5	-	-
2	Vốn ODA	%	0.02	0.09	0.09	0.07	-	-
3	Vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	%	53.2	53.6	54.1	44.5	-	-
4	Vốn đầu tư của các doanh nghiệp	%	9.0	8.0	8.4	23.2	-	-
5	Vốn đầu tư khu vực dân cư	%	24.2	26.1	24.5	22.7	-	-
	<b>Đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>							
1	Vốn thực hiện	Triệu USD	3,010	2,250	2,500	2,800	83.06	112.0
2	Vốn đăng ký	Triệu USD	7,357	4,300	5,730	4,500	77.89	78.5
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Cấp mới</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>2,417</i>	<i>1,550</i>	<i>1,700</i>	<i>1,500</i>	<i>70.34</i>	<i>88.2</i>
	<i>Tăng thêm</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>4,940</i>	<i>2,750</i>	<i>3,500</i>	<i>3,000</i>	<i>70.85</i>	<i>85.7</i>

**PHỤ LỤC II.5**  
**CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
<b>1</b>	<b>DÂN SỐ</b>							
	- Dân số trung bình	10 <sup>3</sup> người	3,509.2	3,578.9	3,572.4	3,647.1	101.8	102.1
	+ Nông thôn	10 <sup>3</sup> người	2,245.7	2,004.2	2,017.3	2,055.8	89.8	101.9
	+ Thành thị	10 <sup>3</sup> người	1,263.5	1,485.2	1,555.0	1,591.3	123.1	102.3
	- Dân số đô thị	10 <sup>3</sup> người	1,263.5	1,485.2	1,555.0	1,591.3	123.1	102.3
	- Dân số là dân tộc thiểu số	10 <sup>3</sup> người	397.4	402.6	402.6	407.4	101.3	101.2
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	36.0	41.5	43.5	43.6	-	-
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	Tăng 1,28	Tăng 0,3	Giảm 0,06	Tăng 0,1	-	-
	- Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1.23	0.79	0.98	1.00	-	-
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	119.1	121.1	121.0	119.0	-	-
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74.9	75.0	75.0	75.1	-	-
<b>2</b>	<b>LAO ĐỘNG VIỆC LÀM</b>							
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	10 <sup>3</sup> người	1,824.2	1,908.0	1,856.4	1,895.0	101.8	102.1
	- Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc	10 <sup>3</sup> người	1,800.1	1,876.0	1,834.1	1,875.0	101.9	102.2
	Trong đó: - Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 <sup>3</sup> người	295.8	495.3	296.1	290.0	100.1	97.9
	- Công nghiệp - Xây dựng	10 <sup>3</sup> người	924.9	787.9	946.4	970.0	102.3	102.5
	- Dịch vụ	10 <sup>3</sup> người	579.4	592.8	591.6	615.0	102.1	104.0
	- Cơ cấu lao động tham gia trong nền KTQD	%	100	100	100	100	-	-
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16.4	26.4	16.1	15.5	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	51.4	42.0	51.6	51.7	-	-
	- Dịch vụ	%	32.2	31.6	32.3	32.8	-	-
	- Tổng số người có việc làm mới trong năm	Người	54,800	52,000	52,000	52,000	94.9	100.0
	<i>Trong đó: Lao động nữ</i>	<i>Người</i>	<i>27,600</i>	<i>27,000</i>	<i>27,000</i>	<i>27,100</i>	<i>97.8</i>	<i>100.4</i>
	<i>+ Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng</i>	<i>Người</i>	<i>3,980</i>	<i>3,600</i>	<i>3,600</i>	<i>3,600</i>	<i>90.5</i>	<i>100.0</i>
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	78.5	80.0	80.0	82.0	101.9	102.5
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo</i>	%	<i>34.6</i>	<i>35.9</i>	<i>35.92</i>	<i>37.50</i>	<i>103.8</i>	<i>104.4</i>
	<i>+ Lao động có kỹ năng công nghệ thông tin</i>	%	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>80.0</i>	<i>82.0</i>	<i>-</i>	<i>102.5</i>
	- Tỷ lệ thất nghiệp	%	1.89	2.05	2.05	2.00	108.5	97.6
<b>3</b>	<b>GIẢM NGHÈO (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)</b>							
	- Tổng số hộ trên địa bàn	Hộ	858,323	865,000	865,000	873,000	100.8	100.9
	- Số hộ nghèo	Hộ	8,308	4,825	4,825	43,650	58.1	904.7
	- Số hộ nghèo giảm	Hộ	7,049	3,483	3,483	-	-	-
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	16,796	13,545	13,545	43,650	80.6	322.3
	- Tỷ lệ hộ nghèo (theo CN 2026-2030). Dự kiến năm 2026 chuẩn mới	%	0.97	0.56	0.56	5.0	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo các xã ĐBKK</i>	%	<i>10.8</i>	<i>8.0</i>	<i>8.0</i>	<i>20.0</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>4</b>	<b>BẢO VỆ, CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN</b>							
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường của Trạm y tế xã và Phòng khám ĐKKV)	Giường	34.6	36.2	36.2	36.8	104.6	101.7
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>+ Số giường bệnh viện công lập</i>	Giường	<i>29.9</i>	<i>30.7</i>	<i>30.7</i>	<i>31.4</i>	<i>102.7</i>	<i>102.3</i>

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	+ Số giường bệnh viện ngoài công lập	Giường	4.7	5.5	5.5	5.4	117.0	98.2
	- Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	13.2	13.6	14.5	15.1	109.8	104.1
	- Số dược sĩ đại học/10.000 dân	Dược sĩ	3.2	3.6	4.5	5.1	140.6	113.3
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ phục vụ	%	100	100	100	100	-	-
	<i>Trong đó: Tỷ lệ trạm y tế xã miền núi có bác sĩ</i>	%	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	-	-
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2021 - 2030	%	62.0	62.0	62.0	80.0	-	-
	- Tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản	BM/100.000 trẻ đẻ sống	12.1	≤ 24	8.0	≤ 23	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	2.4	< 12	2.6	< 11,5	-	-
	- Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	3.7	≤ 16,5	3.8	≤ 16,0	-	-
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị SDD (thể thấp còi)	%	15.7	14.5	14.5	14.3	-	-
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (thể nhẹ cân)	%	8	7.7	7.7	7.6	-	-
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	97.00	97.76	95.38	96.2	-	-
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện (lũy kế)	Người	85,169	102,488	95,559	106,059	112.2	103.5
	- Số người tham gia BHXH bắt buộc (lũy kế)	người	850,838	884,063	955,705	1,014,385	112.3	114.7
	- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp (lũy kế)	người	819,604	848,579	919,907	978,185	112.2	115.3
	- Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	52.00	52.59	57.32	59.76		
<b>5</b>	<b>GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>							
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non và phổ thông</b>							
<b>a)</b>	<b>Tổng số học sinh đầu năm học</b>	<b>Học sinh</b>	<b>907,003</b>	<b>915,307</b>	<b>905,326</b>	<b>919,807</b>	<b>99.8</b>	<b>100.5</b>
	+ Số cháu ra nhà trẻ	Cháu	46,650	50,199	48,945	53,055	104.9	105.7
	+ Số cháu ra mẫu giáo	Cháu	174,314	159,144	155,088	148,355	89.0	93.2
	+ Tiểu học	Học sinh	317,322	316,112	316,113	310,559	99.6	98.2

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	241,900	256,888	255,847	270,794	105.8	105.4
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	108,905	112,708	111,216	116,481	102.1	103.3
	+ Giáo dục thường xuyên	Người	17,912	20,256	18,117	20,563	101.1	101.5
<b>b)</b>	<b>Quy mô trường</b>	<b>Trường</b>	<b>1,214</b>	<b>1,214</b>	<b>1,214</b>	<b>1,214</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
	- Mầm non	Trường	424	424	424	424	100.0	100.0
	- Tiểu học	Trường	318	318	318	318	100.0	100.0
	- Tiểu học và THCS	Trường	72	72	72	72	100.0	100.0
	- Trung học cơ sở ( Không bao gồm DTNT)	Trường	290	290	290	290	100.0	100.0
	- Trường dân tộc nội trú	Trường	5	5	5	5	100.0	100.0
	- Trung học phổ thông công lập (Không bao gồm DTNT)	Trường	57	57	57	57	100.0	100.0
	- Trung học phổ thông ngoài công lập	Trường	30	30	30	30	100.0	100.0
	- Trung tâm (GDNN-GDTX và TT khác)	Trung tâm	18	18	18	18	100.0	100.0
<b>c)</b>	<b>Quy mô lớp</b>	<b>Lớp</b>	<b>25,381</b>	<b>25,604</b>	<b>25,396</b>	<b>25,445</b>	<b>100.1</b>	<b>99.4</b>
	- Số lớp nhà trẻ trường công lập	Nhóm	1,187	1,347	1,366	1,504	115.1	111.7
	- Số lớp nhà trẻ trường tư thục	Nhóm	127	133	131	150	103.1	112.8
	- Số lớp mẫu giáo trường công lập	Lớp	5,497	5,165	5,104	4,735	92.9	91.7
	- Số lớp mẫu giáo trường tư thục	Lớp	317	322	298	303	94.0	94.1
	- Số lớp tiểu học trường công lập	Lớp	9,337	9,312	9,315	9,112	99.8	97.9
	- Số lớp tiểu học trường tư thục	Lớp	73	94	81	91	111.0	96.8
	- Số lớp THCS trường công lập	Lớp	5,869	6,135	6,091	6,393	103.8	104.2
	- Số lớp THCS trường tư thục	Lớp	44	57	48	60	109.1	105.3
	- Số lớp THPT trường công lập	Lớp	2,036	2,051	2,051	2,072	100.7	101.0
	- Số lớp THPT trường tư thục	Lớp	498	545	505	572	101.4	105.0
	- Số lớp Giáo dục thường xuyên	Lớp	396	443	406	453	102.5	102.3
	- Tỷ lệ huy động nhà trẻ	%	38.43	39.78	39.7	43.8	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99.95	99.98	105.7	108.6	-	-
	- Tỷ lệ học sinh đi học							
	+ Tiểu học	%	99.98	99.98	99.98	99.98	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	99.82	99.84	0.00	99.85	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%	16.08	17.00	17.00	18.00	-	-
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn							
	+ Tiểu học	%	97.66	98.20	98.20	98.21	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	95.46	100.00	100.00	100.00	-	-
	+ Trung học phổ thông	%	99.98	99.98	100.0	100.0	-	-
	- Xã, phường đạt phổ cập GDTH mức độ 3	Cấp xã	330	99	99	99	30.0	100.0
	- Số xã, phường đạt phổ cập THCS mức độ 2	Cấp xã	330	99	99	99	30.0	100.0
	- Số xã, phường đạt phổ cập THCS mức độ 3	Cấp xã	330	99	99	99	30.0	100.0
	- Tỷ lệ xã, phường phổ cập THCS mức độ 2	%	100	100	100	100	-	-
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, P, TT	330	99	99	99	30.0	100.0
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	99.8	99.8	99.8	99.9	-	-
	<b>- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1</b>	<b>%</b>	<b>94.79</b>	<b>94.48</b>	<b>94.48</b>	<b>94.90</b>	-	-
	<b>- Số trường đạt chuẩn quốc gia MĐ1</b>	<b>Trường</b>	<b>1129</b>	<b>1130</b>	<b>1130</b>	<b>1135</b>	<b>100.1</b>	<b>100.4</b>
	+ Trường Mầm non	Trường	398	396	397	401	99.7	101.3
	+ Trường Tiểu học	Trường	315	316	316	316	100.3	100.0
	+ Trường THCS	Trường	358	358	357	358	99.7	100.0
	+ Trường THPT	Trường	58	60	60	60	103.4	100.0
	<b>- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2)</b>	<b>%</b>	<b>48.7</b>	<b>49.5</b>	<b>50.0</b>	<b>51.4</b>	-	-
	<b>- Số trường đạt chuẩn quốc gia (Mức độ 2)</b>	<b>Trường</b>	<b>580</b>	<b>592</b>	<b>598</b>	<b>615</b>	<b>103.1</b>	<b>103.9</b>
	+ Trường Mầm non	Trường	206	207	224	237	108.7	114.5
	+ Trường Tiểu học	Trường	167	173	170	171	101.8	98.8

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	+ Trường THCS	Trường	179	183	175	179	97.8	97.8
	+ Trường THPT	Trường	28	29	29	28	103.6	96.6
	<b>- Tỷ lệ kiên cố hoá trường lớp học</b>							
	+ Mầm non	%	97.6	97.9	97.3	97.5	-	-
	+ Tiểu học	%	98.2	98.5	97.1	97.6	-	-
	+ Trung học cơ sở	%	99.7	99.7	99.2	99.6	-	-
	+ Trung học phổ thông (công lập)	%	98.5	98.6	99.9	100.0	-	-
<b>2</b>	<b>Đào tạo nghề</b>							
	<b>- Số sinh viên tuyển mới trình độ cao đẳng</b>	<b>Sinh viên</b>	<b>2,473</b>	<b>2,480</b>	<b>2,480</b>	<b>2,480</b>	<b>100.3</b>	<b>100.0</b>
	+ Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Sinh viên	805	720	720	720	89.4	100.0
	+ Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang	Sinh viên	100	100	100	100	100.0	100.0
	+ Trường Cao đẳng Bắc Giang	Sinh viên	324	270	270	270	83.3	100.0
	+ Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh	Sinh viên	933	960	960	960	102.9	100.0
	+ Trường Cao đẳng Y tế Bắc Ninh	Sinh viên	311	430	430	430	138.3	100.0
	<b>- Số học sinh tuyển mới trình độ trung cấp</b>	<b>Học sinh</b>	<b>2,898</b>	<b>3,231</b>	<b>3,241</b>	<b>3,156</b>	<b>111.8</b>	<b>97.7</b>
	+ Trường Cao đẳng Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Học sinh	970	1,200	1,200	1,100	123.7	91.7
	+ Trường Cao đẳng miền núi Bắc Giang	Học sinh	945	900	900	900	95.2	100.0
	+ Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Bắc Ninh	Học sinh	64	110	110	110	171.9	100.0
	+ Trường Cao đẳng Bắc Giang	Học sinh	0	150	150	150	-	100.0
	+ Trường Cao đẳng Công nghiệp Bắc Ninh	Học sinh	417	326	326	326	78.2	100.0
	+ Trường Trung cấp nghề Kinh tế Kỹ thuật và Thủ công mỹ nghệ truyền thống Thuận Thành	Học sinh	205	200	210	200	102.4	100.0
	+ Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Bắc Ninh	Học sinh	140	140	140	140	100.0	100.0

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	+ Trường Trung cấp Văn hoá Thể thao và Du lịch Bắc Ninh	Học sinh	157	205	205	230	130.6	112.2
<b>6</b>	<b>VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO</b>							
	- Số sách có trong thư viện	bản	440,066	205,000	206,525	207,500	46.9	100.5
	- Tổng thời lượng phát thanh trong năm	Giờ/năm	7,300	7,300	7,300	7,300	100.0	100.0
	<i>Trong đó: Phát thanh bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>30</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
	- Tổng thời lượng truyền hình trong năm	Giờ/năm	8,760	8,760	8,760	8,760	100.0	100.0
	<i>Trong đó: Truyền hình bằng tiếng dân tộc</i>	<i>Giờ/năm</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>80</i>	<i>100.0</i>	<i>100.0</i>
	- Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Nhà	-	91	91	96	-	105.5
	- Tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	92.3	92.8	92.8	93.0	-	-
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hoá	%	94.3	94.4	94.4	94.5	-	-
	- Tỷ lệ xã có đầy đủ các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn, cấp xã	%	95.0	96.5	96.5	100.0	-	-
<b>7</b>	<b>CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>							
	Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	79.7	78.57	78.82	83.8	-	-
	- <i>Thành thị</i>	%	97.0	86.0	86.0	92.0	-	-
	- <i>Nông thôn</i>	%	70.0	73.28	73.28	77.5	-	-
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	100.0	100.0	100.0	100.0	-	-
	+ <i>Thành thị</i>	%	100.0	100.0	100.0	100.0	-	-
	+ <i>Nông thôn</i>	%	100.0	100.0	100.0	100.0	-	-
	- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý	%	91.5	95.7	95.8	96.0	-	-
	+ <i>Thành thị</i>	%					-	-
	+ <i>Nông thôn</i>	%					-	-
	- Số cụm công nghiệp đang hoạt động	CCN	64	67	67	69	104.7	103.0
	- Tỷ lệ CCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	56.3	58.2	58.2	59.4	-	-

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thực hiện 2024	Năm 2025		Kế hoạch 2026	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm		TH 2025/ TH 2024	KH 2026/ TH 2025
	- Số KCN đang hoạt động	KCN	23.0	23.0	23.0	26.0	100.0	113.0
	- Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	-	-
	- Tỷ lệ diện tích đất cây xanh đô thị	%	1.45	1.46	1.46	1.6	-	-
	- Tỷ lệ nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường	%	88.0	90.0	90.0	92.0	-	-
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	99.0	99.0	99.0	100.0	-	-
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100.0	100	-	-
	- Mật độ bụi trong không khí	µg/m <sup>3</sup>	<50	<50	<50	<50	-	-
	- Tỷ lệ che phủ rừng (không tính cây ăn quả)	%	30.3	31.1	31.1	30.9	-	-
<b>8</b>	<b>THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG</b>							
	- Số sự cố tấn công mạng được phát hiện	Vụ	30	50	50	60	166.7	120.0
	- Số sự cố tấn công mạng được xử lý	Vụ	30	50	50	60	166.7	120.0
<b>9</b>	<b>Cải cách hành chính</b>							
	Thứ hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	Thứ hạng	4	Năm trong nhóm chất lượng điều hành "Tốt"				
	Thứ hạng chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	10	Nằm trong nhóm "Cao nhất"	16	Nằm trong nhóm "Cao nhất"	1,6	